

DU TÂM AN LẠC ĐẠO
Tác Giả: Sư Nguyên Hiểu nước Tân-La
Tỳ Kheo Thích Giác Chính dịch Việt
Nhà xuất bản Fahasa 2007

---o0o---

Nguồn

<http://www.niemphat.net>

Chuyển sang ebook 5-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời Tựa

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ

CHƯƠNG I: TỔNG CHỈ LẬP GIÁO

CHƯƠNG II: XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỒI CỤC LẠC

CHƯƠNG III: HOẠN NẠN DO NGHI HOẶC

CHƯƠNG V: NÊU RA SỔ PHẨM VẮNG SANH

CHƯƠNG VI: LUẬN VỀ VẮNG SANH KHÓ HAY DỄ

CHƯƠNG VII: NÊU RA NGHI ĐỀ TRỪ NGHI

---o0o---

Lời Tựa

Du Tâm An Lạc Đạo là bộ luận do sư Nguyên Hiểu người nước Tân La soạn, được xếp vào Đại Chính Tạng, t. 47 và Tịnh Độ Toàn Thư, q. 6. Sách này xưa nay rất cần thiết cho các hành giả tu Tịnh Độ. Thế nhưng, trong các đạo tràng Tịnh nghiệp hiện nay chưa có bản dịch sang Việt văn để hành giả tu Tịnh nghiệp tham cứu. Mặc dù hiện nay kinh sách nói về pháp môn Niệm Phật rất nhiều, song vẫn có không ít người tuy niệm Phật, nhưng tâm vẫn còn những nghi ngờ về vấn đề vãng sinh, nên dẫn đến việc tu tập bị chướng ngại và lui sụt.

Khi đón nhận bản Hán văn từ tay thầy Chủ Nhiệm, chúng tôi cảm thấy vừa mừng vừa lo. Mừng vì được thầy tin tưởng giao phó trách nhiệm; còn lo là vì nghĩ rằng tác phẩm càng ngắn thì càng khó dịch. Hơn nữa, tác giả lại là một vị Tăng được phong là Quốc sư nước Tân La (Triều Tiên), sống vào đầu thế kỷ V. Văn của Ngài là loại văn bác học cổ xưa, rất cô đọng, mà bản thân người dịch là hàng hậu học cách xa 15 thế kỷ, vốn Phật học nông cạn, trình độ Hán ngữ còn non kém, phương pháp tra cứu chưa vững vàng...

Thiết nghĩ, góp hương sắc vào vườn hoa Tâm, giúp hành giả phát khởi niềm tin; gieo mầm sen trên mảnh đất Huệ, mong người tu tăng thêm sức định, cũng là việc nên làm! Do đó, dù còn nông cạn cả về học lẫn tu, nhưng chúng tôi cũng gắng vận dụng hết khả năng, phát tâm chuyển dịch tác phẩm này sang văn Việt, nguyện cho hành giả tu Tịnh nghiệp Văn - Tư - Tu càng ngày càng tăng trưởng, Tín - Hạnh - Nguyện mỗi lúc một vững bền.

Hoàn thành dịch phẩm này, người dịch xin thành tâm kính lễ tri ân:

- Song thân phụ mẫu đã cho con đầy đủ vóc hài.

- Nhị vị Bồn Sư thế độ đã tác thành cho con pháp thân huệ mạng.

- Chư vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, chư vị Giáo Thọ Sư, Giáo Sư đã dày công giáo dưỡng, Thượng Tọa Trụ Trì và Tăng chúng chùa Bửu Đà đã hoan hỷ cung cấp tứ sự, tạo điều kiện thuận lợi cho con suốt thời gian tu học cũng như công việc phiên dịch này.

- Chư vị Ni Trưởng, Ni Sư và Ni chúng các chùa Phước Hòa, Từ Nghiêm đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm Pháp Âm được yên tâm học tập trong suốt thời gian qua.

- Xin chân thành tri ân các vị ân nhân xa gần, những người âm thầm ủng hộ và luôn luôn sống với niềm tin vững chắc vào Tam Bảo.

Vì đây là dịch phẩm đầu tay, nên không sao tránh khỏi nhiều lỗi lầm, sai sót. Người dịch kính mong các bậc thạc đức cao minh, pháp lữ đồng tu và bạn đọc xa gần rộng lòng thứ lỗi và chỉ giáo cho. Việc dịch thuật này có được bao nhiêu công đức, xin thành kính dâng lên cúng dường mười phương chư Phật và nguyện hồi hướng cho pháp giới chúng sinh cùng chuyên tu Tịnh nghiệp, cùng phát tâm Bồ-đề, cùng quyết về bến Giác.

Ngày đầu Hạ - Bính Tuất, Phật Lịch 2550

Thích Giác Chính

---o0o---

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ

Nguyên Hiểu (617 - ?) là một vị Tăng thuộc tông Hoa Nghiêm, người nước Tân La, họ Tiết. Thuở nhỏ tên là Thệ Tràng. Năm 29 tuổi, Sư xuất gia ở chùa Hoàng Long. Về sau, Sư đi du hóa khắp nơi, chuyên nghiên cứu giáo nghĩa. Vì văn chương lưu loát, biện luận thông suốt, cho nên Sư được người đương thời tôn xưng là Vạn Nhân Dịch.

Vào năm thứ tư, triều Chân Đức Nữ Vương, nước Tân La, Sư cùng với ngài Nghĩa Tương vượt biển sang Trung Quốc để cầu pháp, nhưng giữa đường, Sư chợt ngộ ra ý nghĩa câu “*vạn pháp không ngoài tâm, cần gì phải tìm cầu bên ngoài*”, Sư bèn một mình khăn gói quay trở về. Sư từng sáng tác

những bài ca lưu hành trong dân gian, lại thường mang đàn đi vào các thôn xóm, dùng những bài ca, điệu múa làm phương tiện giáo hóa mọi người, khiến cho những kẻ bình dân, trẻ con đều biết đến danh hiệu Phật-đà và niệm Nam-mô.

Về sau, Sư ở chùa Phân Hoàng, biên soạn bộ Hoa Nghiêm Kinh Sớ, nhưng việc chưa hoàn thành thì Sư mất, không rõ thọ bao nhiêu tuổi. Sư được ban tên Thụy, là Hòa Trách quốc sư.

Sư nói năng và hành động cuồng phóng, thường hòa mình trong trần tục, có khi vào trong quán rượu, rạp hát, có lúc mang theo kiếm vàng, gậy sắt, có lúc lại soạn sớ giải Hoa Nghiêm, có lúc khảy đàn nơi đình miếu, có khi lại ngủ qua đêm ngoài cổng làng, hoặc ngồi thiền nơi ven núi bờ sông, mặc ý tùy duyên, ngao du tự tại.

Khi vua nước Tân La mở đại hội Bách Tòa Nhân Vương Kinh¹, thỉnh các bậc thạc đức khắp nơi. Sư tuy được địa phương tiến cử, nhưng các bậc thạc đức đều không thích tính cách của Sư, nên can gián nhà vua không thâu nạp. Sau đó, phu nhân của vua bị bệnh, chữa trị đủ các thuốc hay mà vẫn không lành. Vua cầu phép mầu khắp nơi, được bộ kinh Kim Cang Tam Muội, nhưng không ai có thể giảng giải, nhà vua bèn ban lệnh cho Sư sớ giải. Sư soạn thành năm quyển, nhưng lại bị kẻ tiểu nhân trộm mất. Do đó, Sư phải soạn lại lược sớ ba quyển, diễn giải tại chùa Hoàng Long suốt ba ngày. Vua quan, Tăng tục đều tụ tập đông đủ để nghe giảng. Nhờ đó, pháp này được lưu hành rộng rãi trong nước, phu nhân của vua nhờ đó cũng được khỏi bệnh mà không cần uống thuốc.

Ngoài bộ sớ giải trên, những trước tác của Sư còn có: Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh Sớ (2 quyển), Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, A Di Đà Kinh Sớ, Du Tâm An Lạc Đạo, Di Lạc Thượng Kinh Tông Yếu, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ, Bát Chu Tam Muội Kinh Lược Ký, Thập Môn Hòa Trách Luận, Pháp Hoa Tông Yếu, Nhị Chương Nghĩa, Phán Tỷ Lượng Luận. Trong đó, hai bộ Nhị Chương Nghĩa và Phán Tỷ Lượng Luận bị thất lạc rất lâu, mãi đến những năm gần đây mới được hai vị học giả người Nhật Bản là Hoành Siêu Huệ Nhật và Thần Điền Hỷ Nhất Lang phát hiện.

Tác phẩm Du Tâm An Lạc Đạo được trình bày thành bảy chương:

- I. Tôn chỉ lập giáo
- II. Xác định nơi chốn của cõi Cực Lạc
- III. Những chương nạn và nghi ngờ
- IV. Nhân duyên vãng sinh
- V. Các phẩm vị vãng sinh
- VI. Luận về việc vãng sinh khó hay dễ
- VII. Lập các mối nghi để trừ nghi.

CHƯƠNG I: TÔNG CHỈ LẬP GIÁO

Tâm tánh của chúng sinh dung thông không ngăn ngại, rộng lớn như hư không, lặng trong như biển cả. Vì như hư không nên Thể của nó bình đẳng, không có tướng riêng nào để chấp giữ, thì làm gì có chỗ tịnh, chỗ uế! Vì như biển cả, nên tánh của nó mềm mại uyển chuyển, thường tùy duyên mà không trái nghịch, lẽ nào không có lúc động lúc yên? Như thế, hoặc do gió trần cảnh mà bị luân chuyển mãi trong năm trước², đắm chìm hoài trong biển khổ; hoặc nhờ sức lạnh mà cắt đứt bốn dòng³, thẳng đến bờ kia hằng vắng lặng. Nói theo tánh giác bình đẳng thì động tĩnh này đều là đại mộng, vì không có đây, không có kia, cõi tịnh cõi uế vốn chỉ một tâm, sinh tử và Niết-bàn chẳng phải hai mé. Nhưng muốn quay về nguồn giác thì cần phải nhóm chứa công đức mới thành, còn chạy theo dòng mộng thì không thể nào khai ngộ. Vì thế, thánh nhân lưu dấu vết có xa có gần, giáo pháp được giảng thuyết có lúc thịnh lúc suy. Đến như đức Thích Ca Mâu Ni thị hiện ở cõi Ta-bà này ngăn năm điều ác, khuyên làm điều lành; đức A Di Đà Như Lai giáo hóa cõi An Dưỡng kia lập chín phẩm vắng sinh. Những phương tiện giáo hóa của chư Phật như thế, không thể trình bày hết được.

Nay nước Cực Lạc được trình bày ở đây chính là cảm hạnh nguyện sâu kín, ứng quả đức cao xa. Thập bát viên tịnh⁴ vượt trên ba cõi, tướng hảo của năm căn hơn hẳn trời Lục Dục. Pháp vị hương báu nuôi dưỡng thân tâm, làm gì có nỗi khổ ngày đêm đói khát; gió thơm rừng ngọc thường xuyên thổi mát, hoàn toàn không có niềm lo lạnh, nóng, Hạ, Đông. Chư tiên cùng tụ họp, thường tắm nước tám đặc tính⁵ trong ao sen, nhờ đây mà người sinh về cõi này vĩnh viễn già từ thời đại đáng chán; bạn tốt cùng đi theo, dạo chơi các cõi Phật khắp mười phương, nhờ đây mà xa lìa hẳn những buồn phiền khó an ủi. Huống nữa lại còn thường được nghe âm thanh thuyết pháp để nhập vào Vô Tướng, được thấy ánh hào quang của Phật mà tỏ ngộ Vô Sinh. Vì ngộ Vô Sinh nên không đâu không được sinh, do nhập Vô Tướng nên khắp nơi đều hiện tướng. Cực tịnh cực lạc, nên tâm ý không thể lường được; không bờ không mé, nên ngôn từ không sao tả hết. Như thế, Tịnh Độ là nơi được chư Phật mười phương khen ngợi khuyên sinh về, là chỗ mà thánh chúng tam thừa đều nương ở. Nhưng xét kỹ lại những ý khen ngợi và khuyên sinh của Như Lai chính là Ngài muốn tiếp độ các bậc trung căn và hạ căn, do Ta-bà là thế giới tạp nhiễm nên có rất nhiều duyên lui sụt; còn An Dưỡng là cõi báu hoàn toàn an lành, chỉ có tiến chứ không lùi. Cho nên, luận Khởi Tín chép: *“Những chúng sinh mới tu học pháp này, muốn cầu chánh tín mà tâm thường khiếp nhược. Vì ở cõi Ta-bà này sợ không được gặp chư*

Phật để đích thân cúng dường, khó thành tựu lòng tin, nên tâm chí liền lui sụt”.

Nên biết rằng Như Lai có rất nhiều phương tiện tối thắng để giữ vững tín tâm, đó là nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, tùy nguyện mà được sinh về cõi Phật ở phương khác, thường được gặp Phật, vĩnh viễn xa lìa đường ác. Như trong Khế Kinh có dạy: *“Nếu người chuyên tâm niệm Đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc, đem những căn lành đã tu tập, hồi hướng mong cầu sinh về thế giới Cực Lạc liền được vãng sinh, thường được gặp Phật, hoàn toàn không còn thoái chuyển. Nếu người quán tưởng Pháp Thân Chân Như của đức Phật A Di Đà, thường tinh tấn tu tập, cuối cùng được vãng sinh, đạt được Chánh Định”.* Tất cả phàm phu tuy có niệm Phật, nhưng chưa đạt đến hàng Thập Giải⁶ thì còn ở địa vị lui sụt. Ở cõi uế có bốn duyên khiến người lui sụt, cõi tịnh có bốn duyên khiến người không lui sụt:

1. Ở cõi tịnh mạng sống lâu dài không có bệnh tật, cho nên không lui sụt; còn cõi uế, mạng sống ngắn ngủi, lại nhiều bệnh tật, cho nên lui sụt.

2. Cõi tịnh có chư Phật, Bồ-tát và thiện hữu tri thức, cho nên không lui sụt. Như trong kinh dạy: *“...Được cùng ở chung một chỗ với các bậc thượng thiện nhân”*; cõi uế có nhiều bạn ác cho nên lui sụt. Cõi tịnh không có người nữ, nên đối tượng của sáu căn hoàn toàn là những duyên tiền tu đạo nghiệp, nên không lui sụt. Như kinh dạy: *“Mắt nhìn thấy sắc, liền phát tâm Bồ-đề...”*; cõi uế do có người nữ, nên lui sụt.

4. Cõi tịnh chỉ có thiện tâm, nên không lui sụt. Kinh chép: *“Không có một mảy may tâm tạo ác”*; cõi uế do có tâm ác, tâm vô ký, nên lui sụt. Lại nữa, trong hai bộ kinh đều nói: *“Người vãng sinh đều được không lui sụt, chứ không nói chỉ người không lui sụt mới được vãng sinh”*. Giống như người trong cõi Ta-bà có đủ ba thọ⁷, nếu sinh về cõi kia thì không có khổ thọ và xả thọ mà chỉ có lạc thọ.

Tóm lại, từ hàng Sơ Địa trở lên thì bị nguyện tự tại, không nơi nào mà không sinh về, nên cần gì phải khuyến hóa. Hàng Thập Giải trở đi thì do chủng tánh quyết định⁸, lại không lo lui sụt, nên cũng không phải là chánh cơ⁹. Hàng Thập Tín trở về trước và hàng phàm phu do phát tâm chưa kiên cố, cho nên tùy theo duyên mà lên xuống, chán cõi uế, ưa cõi tịnh, nên Phật mới ân cần khuyến hóa. Cõi Tây Phương tuổi thọ lâu dài, tu tập một đời thì Đãng Địa¹⁰; còn cõi Ta-bà mạng sống ngắn ngủi, nhiều kiếp nhọc nhằn vẫn còn lui sụt. Cho nên, kinh Hoa Nghiêm nói: *“Ở thế giới Ta-bà này một kiếp bằng một ngày một đêm ở cõi Tây Phương An Lạc. Như thế, cho đến một kiếp ở thế giới sau cùng trong trăm vạn a-tăng-kỳ thế giới, chỉ bằng một ngày một đêm của cõi Hiền Thủ Như Lai ở thế giới Liên Hoa Tối Thắng”*.

CHƯƠNG II: XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CÕI CỰC LẠC

Cõi Phật cùng khắp, không có Đông Tây, nhưng vì tiếp độ nhiều hạng căn cơ, nên mới hiển bày đây kia. Do đó, luận về vị trí của cõi tịnh thì Nhất Thừa, Tam Thừa trình bày không đồng. Theo Nhất Thừa thì Cực Lạc Tịnh Độ thuộc về Hoa Tạng Thế Giới Hải. Vì sao? Bởi vì cõi Thập Phật¹¹ viên dung không thể trình bày. Chỗ thấy của Phổ Hiền Nhân phần¹² là vô hạn. Nếu theo Tam Thừa thì Tây Phương Tịnh Độ phân thành bốn cõi:

- Cõi Pháp Tánh
- Cõi Thật Báo
- Cõi Thọ Dụng
- Cõi Biến Hóa.

Cõi Pháp Tánh và Thật Báo thì thuần một vị an lạc, cùng khắp pháp giới, cõi khác chẳng thể sánh bằng. Cõi Thọ Dụng và cõi Biến Hóa thì đáp lại nguyện, ứng theo cảm, tùy theo tâm ưa thích của căn cơ chúng sinh mà chỉ ra các phương sở. Cho nên, trong kinh Tiểu Vô Lượng Thọ chép: “*Ở phương Tây cách đây hơn mười vạn ức cõi Phật có thế giới tên là Cực Lạc*”. Nay đem chỗ tịnh và bất tịnh của thế giới kia, lược nêu ra bốn đôi đối đãi để trình bày thứ hạng. Đó là: nhân và quả, hoàn toàn và không hoàn toàn, thuần và tạp, Chánh Định và phi Chánh Định.

---o0o---

* NHÂN VÀ QUẢ

Chỗ trụ của Bồ-tát ở giai vị Kim Cương trở về trước gọi là Quả Báo độ, không gọi là Tịnh Độ vì chưa lìa được quả khổ nạn, chỉ có chỗ của Phật mới được gọi là Tịnh Độ, vì tất cả hoạn nạn, nhiễm ô đã diệt sạch. Căn cứ theo nghĩa này, kinh Nhân Vương nói: “*Tam Hiền Thập Thánh¹³ trụ ở quả Báo độ, chỉ có Phật mới ở Tịnh Độ. Tất cả chúng sinh tạm thời trụ ở quả Báo độ, Bồ-tát giai vị Kim Cương¹⁴ mới ở Tịnh Độ*”.

---o0o---

* HOÀN TOÀN VÀ KHÔNG HOÀN TOÀN

Chỗ trụ của Bồ-tát từ Địa thứ tám trở lên được gọi là Tịnh Độ, vì hoàn toàn vượt ra khỏi ba cõi, đầy đủ bốn nghĩa hoàn toàn. Tất cả trụ xứ của Bồ-tát từ Địa thứ bảy trở về trước chưa được gọi là Tịnh Độ vì chưa hoàn toàn vượt ra ba cõi, hoặc chỉ nương vào nguyện lực vượt ra ba cõi. Không đầy đủ

bốn nghĩa hoàn toàn là: hoàn toàn an lạc, hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn không có tai nạn, hoàn toàn tự tại. Khi Bồ-tát từ Địa thứ bảy trở về trước xuất quán thì có lúc sinh khởi tâm Vô Ký báo¹⁵, bốn hoặc của Mạt-na¹⁶ có lúc hiện hành, bảy giờ hoàn toàn không thanh tịnh, chẳng phải hoàn toàn không có hoạn nạn, còn Địa thứ tám trở lên thì không như thế. Căn cứ theo nghĩa này mà luận Nhiếp Đại Thừa ghi: *“Pháp xuất xuất thế là do công năng của pháp thiện thế gian sinh ra”*.

Giải thích: Nhị Thừa thì gọi là xuất thế, từ Địa thứ tám trở lên cho đến quả vị Phật gọi là xuất xuất thế. Pháp xuất thế đối trị với pháp thế gian; còn pháp xuất xuất thế thì đối trị pháp xuất thế. Lấy bốn duyên¹⁷ làm tướng, từ công đức thiện xuất xuất thế sinh khởi cõi tịnh này, chứ không phải từ nhân Tập Đê.

---o0o---

3. THUẦN VÀ TẠP

Chỗ ở của hàng Nhị Thừa và phàm phu không được gọi là thế giới thanh tịnh, chỉ có chỗ ở của Bồ-tát Thập địa mới được gọi là thế giới thanh tịnh; cõi kia chẳng phải thuần thanh tịnh, cõi này mới thuần thanh tịnh. Căn cứ theo nghĩa này, luận Du-già nói: *“Thế giới thì có vô lượng, nhưng chia làm hai loại: đó là thanh tịnh và bất tịnh. Trong thế giới thanh tịnh hoàn toàn không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, cũng không có cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc, chúng Bồ-tát trụ trong đó, cho nên gọi là thế giới thanh tịnh. Bồ-tát Địa thứ ba, do nguyện lực mà thọ sinh ở cõi đó, nơi ấy hoàn toàn không có hàng dị sinh¹⁸, kể cả Thanh Văn, Độc Giác. Nếu là Bồ-tát mới được sinh vào”*.

Giải thích: Địa thứ ba này vốn là Hoan Hỷ Địa, vì căn cứ theo bảy địa, nên Địa thứ ba này là Tịnh Thắng Ý Lạc Địa. Bảy địa là do gom 13 địa mà thành.

---o0o---

4. CHÁNH ĐỊNH VÀ PHI CHÁNH ĐỊNH

Nơi sinh về của ba nhóm chúng sinh là cõi uế; còn nơi chỉ có Chánh Định Tự cư trụ mới gọi là Tịnh Độ. Trong đó cũng có cả bốn quả Thanh Văn và bốn nghi phàm phu, chỉ không có Tà Định Tự và Bất Định Tự mà thôi.

Nói về Chánh Định Tự, tất cả chúng sinh gom thành ba nhóm. Như kinh Vô Lượng Thọ nói: *“Những chúng sinh sinh vào cõi Cực Lạc đều được trụ vào Chánh Định Tự”*. Vì sao? Vì trong cõi Phật kia, không có các loại Tà

Định Tụ và Bất Định Tụ. Tương của ba Tụ như thế nào? Nếu nói chung thì Nhất-xiển-đề là thuộc Tà Định Tụ, hàng Nhị Thừa Đảnh vị trở lên và Bồ-tát sơ phát tâm trụ trở lên được cho là Chánh Định Tụ. Nếu đã thú nhập¹⁹ mà chưa đạt được địa vị ấy là Bất Định Tụ, nhưng chắc chắn không thoái lui, không đoạn thiện căn. Như thế gọi là Chánh Định Tụ.

Theo luận Du-già thì Chánh Định có hai: Một là Bản Tánh Chánh Định, hai là Tập Thành Chánh Định. Trong năm chủng tánh²⁰ thì người thuộc chủng tánh Bồ-tát không tạo Ngũ Nghịch²¹ và không đoạn mất thiện căn, gọi là Bản Tánh Chánh Định Tụ. Hàng chủng tánh Nhị Thừa và Bất Định Tánh có thể tạo tội Ngũ Nghịch và đoạn mất thiện căn, khi đoạn mất thiện căn thì gọi là Tà Định Tụ. Những người này sau khi nổi lại thiện căn, nhưng chưa thú nhập là Bất Định Tụ. Khi đã thú nhập rồi thì có ba phẩm loại: Hạng thượng căn vốn có mà thú nhập tức là Chánh Định. Hạng trung căn đến Noãn vị và hạng hạ căn đến Đảnh vị đều là Chánh Định, còn lại đều thuộc về Bất Định. Như thế, người thuộc Bất Định chủng tánh thú nhập thẳng Đại Thừa, tín tâm tu hành, trải qua một vạn kiếp tín tâm thành tựu mới được gọi là Chánh Định. Như trong luận Đại Thừa Khởi Tín trình bày nghĩa này là nói theo Tập Thành Chánh Định Tụ. Còn như Bồ-tát chủng tánh vốn có, vừa thú nhập thẳng Đại Thừa thì vĩnh viễn đạt được Bất Thoái. Không do nghiệp lực mà bị đoạ vào cõi ác. Do đó, những người này vừa dự vào hàng Thập tín thì liền được Bất Thoái, không giống như hạng người thuộc Bất Định tánh đã nói ở trước.

Nói như thế là đều căn cứ vào cõi uế. Nếu căn cứ theo việc được sinh về cõi tịnh, thì hàng Định tánh Nhị Thừa không được vãng sinh, hoặc sau khi nhập Vô Dư thì có thể được vãng sinh. Trong Bất Định tánh, nếu ba hạng người ấy đều phát tâm thì đều được sinh vào Tịnh Độ. Khi sinh vào Tịnh Độ liền nhập vào Chánh Định, nhờ sức duyên bên ngoài giữ gìn.

Nghĩa Tam Tụ được phân biệt sơ lược như thế.

Nay kinh này nói cõi Vô Lượng Thọ là căn cứ vào môn thứ tư mà nói là Tịnh Độ. Vì sao? Vì muốn gom nhiếp Đại Thừa và Tiểu Thừa, dẫn dắt cả phàm lẫn thánh đều được sinh về cõi tối thắng, cùng hướng đến đại đạo. Như đoạn văn dưới ghi: *“Nếu sau khi Ta thành Phật mà nhân dân trong nước ta không trụ Chánh Định Tụ, không nhất định đạt đến diệt độ thì ta quyết không ở ngôi Chánh Giác”*. Lại nói: *“Vị như ta thành Phật mà hàng Thanh Văn trong nước ta có thể tính đếm biết được số lượng thì ta không ở ngôi Chánh Giác”*. Nhưng Luận lại nói người nữ, người thiếu căn và hàng Nhị Thừa không được sinh về là nói hàng Định Tánh Nhị Thừa chưa nhập vào Vô Dư, chưa phát tâm Đại Thừa, chứ không nói đến hàng Thanh Văn Bất Định Tánh và Định Tánh sau khi ra khỏi Vô Dư. Để phân biệt với điều này, nên kinh nói như thế, do đạo lý này mà hai nghĩa không trái nghịch

nhau. Lại nói người nữ cho đến người thiếu căn, nghĩa là khi sinh về cõi Cực Lạc, thì chẳng còn là nữ, chẳng còn là người thiếu căn chứ chẳng phải người nữ v.v... không được vãng sinh, vì bà Vi-đề-hy vẫn được vãng sinh. Như kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà-la-ni chép rằng: “Đức Phật A Di Đà có cha tên là Nguyệt Thượng Chuyển Luân Thánh vương, mẹ tên là Thù Thắng Diệu Nhan” v.v..., hoặc cho rằng cõi đức Phật giáo hóa là cõi Hóa Độ; luận thì cho rằng đó là cõi Thọ Dụng; hoặc nói là cha mẹ của pháp môn như trong kinh Duy-ma. Do đạo lý này mà hai thuyết không trái nghịch nhau. Cõi tịnh được nói ở bốn môn trên đều là cõi được thành tựu từ hạnh nguyện của Như Lai, chẳng phải là cõi do sức người được sinh về tạo ra và hoàn toàn không như khí thể giới ở cõi uế, chỉ do quả khổ của chúng sinh tạo thành, cho nên gọi chung cõi ấy là cõi thanh tịnh.

---o0o---

CHƯƠNG III: HOẠN NẠN DO NGHI HOẶC

Trước hết trình bày về cảnh sở nghi, tiếp theo là phương pháp đối trị nghi tưởng. Sau cùng, bàn về những điểm hơn và kém của hóa sinh và thai sinh về cõi kia.

* Thứ nhất, nói về cảnh sở nghi, nếu có người với tâm nghi hoặc mà tu các công đức để nguyện được sinh về cõi kia thì những người này không hiểu rõ trí Phật, trí Bất Tư Nghi, trí Bất Khả Xứng, Quảng trí Đại Thừa, Thắng trí Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng. Họ nghi ngờ, không tin có những trí này, nhưng vẫn tin có tội và phước, tu tập thiện nghiệp, nguyện sinh về cõi kia. Đây là hạng chúng sinh được sinh về cung điện cõi kia, nhưng suốt 500 năm không được nghe đến Tam Bảo. Chỗ sinh về ấy gọi là biên địa.

Bất Tư Nghi trí là Thành Sở Tác Trí. Trí này có khả năng tạo ra những việc không thể nghĩ bàn, như thân cao không quá một trượng sáu mà cũng không thể thấy được đỉnh đầu; dung lượng không bằng lỗ chân lông mà có thể bao trùm khắp mười phương thế giới; một niệm xưng danh hiệu Phật mà có thể diệt trừ tội nặng nhiều kiếp; mười niệm nhớ nghĩ công Đức Phật mà có thể sinh về Báo độ thù thắng ngoài ba cõi. Những việc như thế chẳng thể suy lường được, cho nên gọi là Bất Tư Nghi Trí.

Bất Khả Xứng Trí là Diệu Quán Sát Trí. Trí này quán sát cảnh không thể nghĩ bàn, nghĩa là tất cả pháp như huyễn như mộng, chẳng có chẳng không, lia ngôn ngữ, bất nghĩ suy. Người chấp vào ngôn ngữ thì chẳng thể suy lường được, cho nên gọi là Bất Khả Xứng Trí.

Đại Thừa Quảng Trí là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này rộng lớn, không đồng với Tiểu Thừa. Vì vô ngã, cho nên đều là ngã; vì đều là ngã, nên đều bình đẳng nhiếp thọ. Do trí lực đồng thể, nên chuyên chở khắp tất cả chúng sinh mà đưa đến Vô Thượng Bồ-đề, cho nên gọi là Đại Thừa Quảng trí. Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng Thắng trí chính là Đại Viên Cảnh trí của Như Lai, trước chuyển bốn thức, sau trở về nguồn tâm. Chiếu soi tất cả nên gọi là Đại Viên Cảnh trí. Trong trí này có năm thù thắng:

1. Vô đẳng: Như Giải thoát thân thì Nhị Thừa cùng được, còn Đại Viên Cảnh Trí chính là Pháp thân, Nhị Thừa chẳng thể được.

2. Vô luân: Như ba trí trước, Bồ-tát dần dần chứng đắc, còn Đại Viên Cảnh Trí chỉ có Phật mới chứng, không ai sánh bằng.

3. Tối: vượt hẳn Bất Tư Nghị trí.

4. Thượng: hơn hẳn Bất Khả Xứng trí

5. Thắng: rộng lớn hơn Đại Thừa Quảng trí.

Do năm thù thắng này, cho nên gọi là Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng Thắng Trí.

Đây là trình bày bốn cảnh nghi do mê muội.

* Thứ hai, trình bày về phương pháp đối trị nghi hoặc. Như có người tâm không ngay thẳng, tà kiến ngã mạn, tâm đạo cạn mỏng, không hiểu bốn trí mà khởi bốn nghi.

Một là nghi những việc làm của Thành Sở Tác Trí. Đó là khi nghe kinh nói: “*Người niệm Phật mười niệm thì được sinh về cõi Cực Lạc*”, do không hiểu rõ nên sinh nghi hoặc mà cho rằng kinh Phật có nói thiện ác nghiệp đạo, tội phước không mất, nếu nặng thì bị trở ngại. Vậy, một người suốt đời làm ác, chỉ nhờ mười niệm, làm sao có thể diệt hết các tội, vãng sinh Cực Lạc, nhập vào Chánh Định, vĩnh viễn lìa ba đường ác, cuối cùng chứng quả Bất Thoái được? Lại nữa, từ vô thủy đến nay khởi các phiền não, trôi lăn trong ba cõi²², trói buộc lẫn nhau, nếu không đoạn trừ nhị luân phiền não²³ thì làm sao chỉ nhờ mười niệm để ra khỏi ba cõi được? Vì muốn diệt trừ mối nghi do tà kiến này, nên nêu ra Bất Tư Nghị Trí. Muốn hiển bày trí huệ Phật có sức mạnh rộng lớn, nên lấy gần làm xa, lấy xa làm gần; biến nặng thành nhẹ, biến nhẹ thành nặng. Tuy thật có việc này, nhưng không thể suy lường được.

Vì thế, chỉ nên một mực tin theo kinh nói, không nên dùng trí thức cạn cợt của mình để suy lường. Như muốn sinh lòng tin, cần phải nhờ vào sự mà diễn đạt, dụ dẫn. Thí như ngàn năm góp chứa củi cao cả trăm thước, nhưng chỉ một ngọn lửa nhỏ thiêu đốt trong một ngày là hết sạch. Vậy đâu thể cho rằng làm sao ngàn năm chứa củi mà có thể thiêu sạch trong một ngày được?

Lại nữa, ví như một người què mà tự gắng sức đi, cần phải trải qua nhiều ngày mới được một do-tuần; còn nếu đi thuyền, nhờ vào sức gió thì trong

khoảng một ngày có thể đi đến ngàn dặm. Vậy đâu thể cho rằng làm sao người què mà một ngày đi đến ngàn dặm được? Sức của người lái thuyền ở thế gian còn làm được việc vượt ngoài suy nghĩ như thế, huống gì thân lực của Đức Như Lai Pháp Vương lại không thể làm được việc không thể nghĩ bàn sao? Đây là pháp đối trị mỗi nghi thứ nhất.

Mỗi nghi thứ hai là nghi về cảnh sở quán của Diệu Quan Sát Trí. Trong kinh khen ngợi trí huệ Phật là Diệu Quan Sát trí. Các pháp chẳng phải có chẳng phải không, xa lìa nhị biên²⁴, không chấp Trung Đạo²⁵, do không hiểu rõ nên sinh nghi hoặc mà cho rằng: Như nay thấy biết vật nặng thì hạ xuống, vật nhẹ thì cất lên. Nếu như nói nhẹ mà không cất lên, nặng mà không hạ xuống, như thế là vô nghĩa. Pháp do nhân duyên sinh cũng như thế. Nếu thật chẳng phải không thì có, nếu chẳng phải có thì không. Nếu nói chẳng phải không mà không rơi vào có, chẳng phải có mà không rơi vào không, thì cũng giống như nặng mà không hạ xuống, nhẹ mà không cất lên mà thôi. Cho nên, phải biết thuyết này có lời mà không thật. Tính lượng như thế tức là rơi vào biên kiến. Hoặc chấp Y Tha Khởi là thật có thì rơi vào Tăng Ích; hoặc chấp Duyên Sinh hoàn toàn không thì rơi vào Tồn Giảm²⁶; hoặc cho rằng Tục Đế là có, Chân Đế là không, chấp vào nhị biên thì rơi vào tương vi luận; hoặc cho rằng các pháp chẳng có chẳng không, chấp vào nhất trung thì rơi vào ngu si luận. Thích Luận²⁷ chép: *“Chẳng có chẳng không là ngu si luận. Để đối trị kiến chấp sai trái này, cho nên thiết lập Bất Khả Xứng Trí, đồng thời hiển bày các pháp rất sâu xa, lìa ngôn ngữ, bất nghĩ suy, không thể suy nghĩ tính lượng, theo lời mà hiểu nghĩa”*. Như luận Du-già nói: *“Thế nào là các pháp sâu kín khó thấy? Đó là tất cả pháp. Vì sao? Vì pháp sâu kín khó thấy bậc nhất là tự tánh của các pháp. Tự tánh này là bất hý luận, vượt ngôn ngữ. Nhưng nhờ ngôn ngữ làm chỗ y cứ, nên mới có thể nắm bắt, có thể nhìn thấy, có thể cảm nhận, cho nên gọi là các pháp sâu kín khó thấy”*. Đây là pháp đối trị mỗi nghi thứ hai.

Mỗi nghi thứ ba là nghi về nghĩa Bình Đẳng Tánh Trí là ngang bằng. Như trong kinh nói: *“Tất cả chúng sinh đều có tâm thức. Hễ loài có tâm thức thì đều chứng được Bồ-đề”*. Do không hiểu nên sinh ra mỗi nghi mà cho rằng: “Nếu nói chúng sinh đều có Phật tánh, đều được độ hết, đều chứng Vô Thượng Bồ-đề, thế thì chúng sinh tuy nhiều nhưng ắt sẽ hết. Vậy đức Phật sau cùng không có đức lợi tha, vì không còn chúng sinh để giáo hóa, nên nhất định sẽ không thành Phật, vì công đức bị thiếu sót. Không có công đức giáo hóa thì không hợp với lý đạo. Thiếu khuyết công đức mà thành Phật làm gì có lý này!”. Suy nghĩ sai lệch như thế rồi phỉ báng Đại Thừa, không tin vào ý bình đẳng được độ. Vì để đối trị mỗi nghi chấp nhỏ hẹp như thế, cho nên thiết lập Đại Thừa Quảng Trí. Muốn trình bày Phật trí rộng lớn, chuyên chở tất cả chúng sinh nhập vào Vô Dư, cho nên gọi là Đại Thừa. Khả

năng chuyên chở của trí này không giới hạn, không bờ mé, cho nên gọi là Quảng Trí. Sở dĩ như vậy là vì hư không vô biên, chúng sinh vô số lượng, ba đời không giới hạn, sinh tử không đầu không cuối. Chúng sinh đã không có khởi đầu, không có cuối cùng, thì chư Phật cũng không có khởi đầu, không có cuối cùng. Nếu chư Phật đã có khởi đầu thành tựu thì trước đó không có quả Phật, không có Thánh giáo. Vì không có Thánh giáo cho nên không được nghe pháp để huân tập. Không được nghe pháp để huân tập mà thành Phật thì không có nhân mà có quả. Đây là chỉ có lời nói mà không có thật. Từ đạo lý này suy ra thì chư Phật không có khởi đầu. Tuy thật không có khởi đầu, nhưng không có một đức Phật nào mà vốn không là phàm phu. Tuy là phàm phu, mà liên tục chuyển tiến không có khởi đầu. Từ đây suy ra biết được chúng sinh không có cuối cùng. Tuy thật không có cuối cùng, nhưng tất cả về sau đều được thành Phật. Tuy hết thảy đều được thành Phật, mà liên tục chuyển tiến không có cuối cùng. Cho nên, cần phải tin Bình Đẳng Tánh Trí độ khắp tất cả, không có giới hạn. Do đó, mới lập ra Đại Thừa Quảng trí để đối trị với mỗi nghi thứ ba này.

Mỗi nghi thứ tư là nghi về nghĩa Đại Viên Kính Trí biến chiếu cùng khắp tất cả các cảnh. Nghi rằng: Vì hư không vô biên nên thế giới cũng vô biên. Vì thế giới vô biên nên chúng sinh cũng vô biên. Vì chúng sinh vô biên nên căn, dục, tánh v.v... đều không bờ mé, thì làm sao có thể biết hết được? Phải chăng nên tu tập dần dần mà biết được, hay do không cần tu mà đột nhiên chiếu rõ? Nếu không cần tu tập mà đột nhiên chiếu rõ thì tất cả phàm phu đều được chiếu soi như nhau, vì tất cả đều không tu tập, vì không có nhân khác. Nếu thứ lớp tu tập cuối cùng biết được hết thì tất cả cảnh đều có bờ mé, giới hạn. Không bờ mé mà có cùng tận thì thật không đúng với lý vậy! Tiến thoái như vậy đều không thành lập được, làm sao chiếu khắp được mà gọi là Nhất Thiết Chứng Trí? Để đối trị lại hai mỗi nghi này, cho nên lập ra Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng Thắng trí. Đại Viên Kính Trí này hơn hẳn ba trí kia, vượt ngoài hai đế, có một không hai, vượt ngoài hai quan²⁸, siêu việt cả vô quan. Chỉ nên tin theo, không thể so lường, cho nên gọi là Tối Thượng Thắng Trí.

Tại sao phải khởi lòng tin theo? Thí như thế giới vô biên, không vượt ra ngoài hư không, vạn cảnh không có giới hạn, bao hàm trong một nguồn tâm. Phật trí lìa tướng, quy về nguồn nhất tâm. Trí và nguồn nhất tâm dung hòa nhau không khác. Vì Thi Giác²⁹ tức đồng với Bản Giác³⁰, cho nên không có vạn cảnh vượt ngoài trí. Từ đạo lý này suy ra thì trí vô hạn thấu suốt tất cả cảnh, vì vô biên trí chiếu soi vô biên cảnh. Như luận Khởi Tín nói: *“Tất cả cảnh giới vốn từ nhất tâm, lìa niệm. Vì chúng sinh vọng thấy cảnh giới, cho nên tâm có phạm vi, giới hạn. Do vọng khởi niệm, không hợp với pháp tánh, cho nên không thể hiểu rõ. Chư Phật Như Lai lìa kiến tướng, không chỗ nào*

không bao trùm, vì tâm chân thật thì thể tánh của các pháp chiếu soi tất cả pháp vọng, có dụng đại trí, vô lượng phương tiện, tùy theo chỗ thích ứng của chúng sinh mà khai thị tất cả pháp nghĩa. Cho nên được gọi là Nhất Thiết Chứng Trí”. Đó là Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng Thắng Trí. Vì không có chỗ thấy, nên không có chỗ nào không thấy. Như thế là đối trị mỗi nghi thứ tư.

Nếu không đạt được ý, theo lời mà hiểu nghĩa, thì hữu biên hay vô biên đều là lỗi lầm, hay căn cứ vào nghĩa p[hi hữu biên mà giả lập nghĩa vô biên. Nếu người không giải quyết bốn mỗi nghi thì tuy có sinh về cõi kia cũng vẫn ở biên địa³¹. Như có người mắt tâm chưa sáng, tuy chưa hiểu rõ cảnh giới của bốn trí nêu trên, mà tự khiêm, ngưỡng cầu Như Lai, một mực tín phục Phật pháp. Những người như thế, tùy phẩm hạnh tu hành của họ mà được sinh về cõi kia, không ở biên địa. Người sinh về biên địa thuộc một loại riêng, chẳng thuộc chín phẩm. Vì thế không nên vọng sinh nghi hoặc.

* Thứ ba, trình bày về điểm hơn và kém của việc hóa sinh³² và thai sinh về cõi kia.

Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Bấy giờ, Phật bảo Tôn giả A-nan và Bồ-tát Di Lặc rằng:

- Các ông có thấy cõi nước kia, từ đất lên đến cõi trời Tịnh Cư, các vật trong đó tự nhiên vi diệu, thanh tịnh, trang nghiêm không?

- Bạch Thế Tôn! Có thấy! – A-nan thưa.

- Các ông có nghe tiếng lớn của Đức Phật Vô Lượng Thọ truyền đi khắp tất cả thế giới để giáo hóa chúng sinh chăng?

- Bạch Thế Tôn! Có nghe!

- Các ông có thấy chúng sinh cõi kia ở trong cung điện bằng bảy báu trăm ngàn do-tuần³³, cúng dường chư Phật khắp mười phương hoàn toàn không chướng ngại chăng?

- Bạch Thế Tôn! Có thấy!

- Chúng sinh cõi ấy có loài thai sinh, các ông có biết không?

- Bạch Thế Tôn! Có biết!

- Loài thai sinh đó ở trong cung điện, hoặc một trăm do-tuần, hoặc năm trăm do-tuần. Mỗi chúng sinh ở trong đó đều tự nhiên thọ hưởng khoái lạc giống như trên cõi trời Đao-lợi.

Lúc đó, bồ-tát Di Lặc bạch Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà chúng sinh cõi kia có người thai sinh, có người hóa sinh?

Phật bảo bồ-tát Di Lặc rằng:

- Có những chúng sinh dùng tâm nghi hoặc để tu các công đức, nguyện sinh về cõi đó. Họ không hiểu rõ, lại còn sinh tâm nghi ngờ Phật trí, Bất Tư Nghì Trí, Bất Khả Xứng Trí, Đại Thừa Quảng Trí, Vô Đẳng Vô Luân Tối

Thượng Thắng Trí, nhưng do tin có tội phước, tu tập các pháp thiện, nguyện sinh về cõi nước đó, nên họ được sinh vào cung điện kia, sống đến năm trăm tuổi, mà vẫn không được thấy Phật, không được nghe kinh pháp, không thấy Bồ-tát, Thanh Văn và các thánh chúng. Vì thế, những chúng sinh sinh trong cõi nước kia được gọi là thai sinh. Nếu có chúng sinh tin hiểu Phật trí, cho đến Thắng trí, tạo các công đức, phát tín tâm hồi hướng Bồ-đề, thì các chúng sinh này tự nhiên được hóa sinh trong hoa bảy báu, ngồi kiết già, trong khoảng chớp mắt, thân tướng trang nghiêm, thành tựu đầy đủ các công đức, trí huệ giống như Bồ-tát.

Lại nữa, bồ-tát Di-lặc! Các bậc đại Bồ-tát ở cõi Phật phương khác khởi tâm muốn được diện kiến, cung kính cúng dường đức Phật Vô Lượng Thọ và chúng Bồ-tát, Thanh văn. Các Bồ-tát ở cõi ấy sau khi mạng chung cũng được sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ, tự nhiên hóa sinh trong hoa bảy báu. Di Lặc nên biết, những người được tự nhiên hóa sinh kia đều có trí huệ tối thắng, còn những người bị thai sinh đều không có trí huệ, suốt năm trăm năm không được gặp Phật, không được nghe kinh pháp, không gặp Bồ-tát và chúng Thanh Văn, không được cúng dường chư Phật, không biết pháp thức của Bồ-tát, không được tu tập công đức. Nên biết rằng những người này, trong đời trước do nghi hoặc mà dẫn đến không có trí huệ. Thí như Chuyển Luân Thánh Vương có ngục tù bằng bảy báu, mọi thứ đều trang nghiêm, xếp đặt giương mùng, treo các cờ lọng. Nếu các Vương tử phạm tội, liền bị vua cha giam vào trong đó, khóa bằng xích vàng, canh gác nghiêm ngặt, rồi cung cấp món ăn thức uống, y phục chăn mền, đầy đủ các thứ hương hoa kỹ nhạc, sống giống như Chuyển Luân vương không thiếu một vật gì. Ý ông nghĩ sao? Các vị vương tử này có cam lòng thọ nhận thú vui nơi ấy không?

Bồ-tát Di Lặc đáp rằng:

- Dạ không! Họ chỉ muốn tìm đủ mọi cách, cầu các thế lực để mong được ra khỏi chốn ấy.

Phật bảo bồ-tát Di-lặc:

- Các chúng sinh này lại cũng như thế! Vì nghi hoặc Phật trí mà bị sinh vào cung điện thai sinh bảy báu. Tuy không có hình phạt cũng như không có một niệm ác, nhưng họ có nỗi khổ là trong năm trăm năm không gặp được Tam Bảo, không được cúng dường, tu tập các pháp thiện. Mặc dù có nhiều thú vui, nhưng không vui bằng cõi Phật Vô Lượng Thọ. Nếu chúng sinh này biết được gốc tội xưa của mình, tự mình ăn năn hối cải, cầu vượt ra khỏi chỗ đó, lập tức được sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ như ý muốn để cung kính cúng dường, đi khắp vô lượng vô số cõi Phật khác để tu tạo các công đức. Di Lặc nên biết rằng, nếu như có Bồ-tát nào sinh tâm nghi hoặc liền mất đi lợi ích lớn. Do đó, cần phải tin rõ trí huệ vô thượng của chư Phật”.

Lời của Như Lai chân thật, nếu nghi ngờ thì sau ăn năn không kịp, cần phải thận trọng!

---o0o---

CHƯƠNG V: NÊU RA SỐ PHẨM VĨNG SANH

Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói sinh về cõi Phật kia không ngoài chín phẩm. Do đó kinh kia nói:

“Cúi xin đức Thế Tôn giảng rộng về chỗ không sâu nào cho con, con muốn được vãng sinh, không ưa thích cõi ô trược Diêm-phù-đề, vì cõi ô trược này đầy đầy địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, nhiều thứ bất thiện. Con nguyện đời sau sẽ không còn nghe tiếng ác, không thấy người ác nữa. Nay con gieo năm vóc sát đất, đánh lễ đức Thế Tôn cầu xin sám hối. Nguyện xin Đức Phật ngày ngày dạy con quán nghiệp thanh tịnh!

Bấy giờ, từ giữa chặn mây của đức Thế Tôn phóng ra ánh sáng màu vàng ròng, chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương, rồi thu trở về nơi đánh, biến thành đài vàng như núi Tu-di³⁴, cõi nước thanh tịnh vi diệu của mười phương chư Phật đều hiện ở trong đó. Hoặc có cõi nước do bảy báu kết hợp tạo thành, lại có cõi nước thuần là hoa sen... có vô lượng cõi nước chư Phật như thế, trang nghiêm hiển bày, khiến hoàng hậu Vi-đề-hy có thể nhìn thấy.

Bấy giờ, hoàng hậu Vi-đề-hy thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Các cõi Phật này tuy thanh tịnh và có ánh sáng, nhưng con nay muốn được sinh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Nguyện xin Thế Tôn dạy con tư duy, dạy con chánh định!

Phật bảo Vi-đề-hy rằng:

- Người nên biết Phật A Di Đà cách đây không xa, người nên chuyên niệm, quán tưởng cõi kia thì sẽ thành tựu Tịnh nghiệp. Ta nay giảng rộng tất cả thí dụ cho người được rõ, khiến cho tất cả chúng sinh đời sau muốn tu Tịnh nghiệp được sinh về cõi Cực Lạc. Người muốn sinh về cõi Cực Lạc cần phải đầy đủ: Một, tu mười nghiệp lành, không được sát sinh. Hai, thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi. Ba, phát Bồ-đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tán hành giả. Ba việc như thế gọi là Tịnh nghiệp.

Phật bảo Vi-đề-hy rằng:

- Người nay nên biết ba việc này chính là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật mười phương trong ba đời”.

Phật giảng giải cho A-nan và Vi-đề-hy về Thượng Phẩm Thượng Sinh: *“Nếu có người nào nguyện sinh nước kia, phát ba loại tâm, liền được*

vãng sinh. Ba loại tâm đó là gì? Một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Người đủ ba tâm liền được sinh về cõi nước kia.

Lại nữa, có ba loại chúng sinh đáng được vãng sinh: một là những người có lòng từ bi, không sát hại, đầy đủ giới hạnh; hai là người chuyên đọc tụng kinh điển Đại Thừa; ba là người tu hành lục niệm³⁵, hồi hướng phát nguyện sinh về cõi Cực Lạc. Người nào đầy đủ các công đức này, niệm từ một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh. Khi được sinh về cõi nước kia, nhờ tinh tấn dũng mãnh nên được thấy đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ-tát Quán Âm, Thế Chí cùng với vô số hóa Phật, trăm ngàn tỳ-kheo, đại chúng Thanh Văn và cung điện bảy báu của vô lượng chư Thiên. Bồ-tát Quán Thế Âm tay bưng đài vàng cùng với Bồ-tát Đại Thế Chí đến trước hành giả, đức Phật A Di Đà phóng đại hào quang chiếu đến thân hành giả, các Bồ-tát đưa tay tiếp dẫn. Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí cùng với vô số Bồ-tát khen ngợi tán thán hành giả, khuyến phát tâm Bồ-đề. Hành giả thấy như vậy rồi vui mừng hơn hở, tự thấy thân mình ngồi vào đài Kim cang theo sau chư Phật, trong khoảng khảy móng tay được sinh về cõi kia. Được sinh về cõi kia rồi, thấy sắc thân Phật đầy đủ các tướng, thấy các Bồ-tát đầy đủ sắc tướng, ánh sáng, rùng rợn diệu thuyết diệu pháp. Hành giả nghe xong, liền ngộ Vô Sinh Pháp Nhãn, trong khoảng sát-na, cúng dường chư Phật khắp mười phương cõi, đối trước chư Phật, thứ lớp thọ ký, trở về cõi nước của mình, được vô lượng trăm ngàn môn Đà-la-ni”.

Thượng Phẩm Trung Sinh: Hành giả không thọ trì đọc tụng kinh điển Đại Thừa, nhưng hiểu rõ nghĩa thú. Đối với Đệ Nhất Nghĩa, tâm không kinh động, tin sâu nhân quả, không hủy báng Đại Thừa, đem công đức này hồi hướng nguyện cầu sinh về cõi Cực Lạc. Hành giả thực hành pháp môn này, khi sắp mạng chung được Đức Phật A Di Đà cùng với Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí và vô lượng đại chúng quyền thuộc vây quanh, tay bưng đài vàng đến trước hành giả, khen ngợi Pháp tử: “Người tu tập Đại Thừa, hiểu rõ Đệ Nhất Nghĩa Đệ, cho nên nay Ta đến tiếp dẫn người”. Đồng thời, có trăm ngàn hóa Phật đưa tay đón rước. Hành giả thấy mình ngồi trên đài vàng ròng, chấp tay xưng tán chư Phật, trong khoảng một niệm liền sinh về Cực Lạc. Đài vàng ròng như hoa báu lớn sinh trong ao bảy báu, trải qua một đêm liền nở, thân tướng hành giả thành màu vàng ròng, dưới chân cũng có hoa sen bảy báu. Chư Phật, Bồ-tát đồng thời phóng hào quang chiếu đến thân hành giả, mắt liền mở sáng, nhờ nhân tu tập đời trước nên hành giả nghe được khắp các âm thanh giảng thuyết Đệ Nhất Nghĩa Đệ sâu xa vi diệu, liền bước xuống đài vàng, chấp tay lễ Phật, xưng tán Thế Tôn, trải qua bảy ngày, liền không lui sụt quả vị Vô Thượng Bồ-đề, bay đi khắp mười phương cúng dường chư Phật. Rồi ở chỗ chư Phật tu các thiền định, qua một tiểu kiếp chứng Vô Sinh Pháp Nhãn, hiện tiền được Phật thọ ký.

Thượng Phẩm Hạ Sinh: Cũng tin nhân quả, không phỉ báng Đại Thừa, phát tâm Vô Thượng Bồ-đề, đem công đức này hồi hướng nguyện được sinh về cõi nước Cực Lạc. Hành giả khi lâm chung, được Đức Phật A Di Đà cùng với Bồ-tát Quan Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí và các quyền thuộc tay cầm đài sen vàng hóa thành năm trăm vị Phật đến tiếp dẫn người này. Năm trăm vị hóa Phật đồng thời đưa tay tiếp dẫn, khen ngợi: “*Pháp tử! Người nay thanh tịnh, phát tâm Vô Thượng Bồ-đề, Ta đến tiếp dẫn người*”. Khi thấy việc này, liền tự thấy mình ngồi đài sen vàng. Khi ngồi vào đài sen, hoa liền khép lại theo sau Thế Tôn, vãng sinh vào trong ao bảy báu, một ngày một đêm hoa sen nở ra, trong suốt bảy ngày được thấy Phật. Tuy thấy thân Phật nhưng tâm không biết các tướng tốt của Phật. Sau 21 ngày mới biết được, nghe tiếng nhạc diễn thuyết pháp vi diệu, lại được đi khắp mười phương cúng dường chư Phật. Đối trước chư Phật nghe pháp nhiệm màu, trải qua một tiểu kiếp chứng được bách pháp minh môn³⁶, trụ vào Hoan Hỷ Địa.

Đó là tướng sinh về nhóm trên, chính là pháp quán thứ mười bốn.

Trung Phẩm Thượng Sinh: Nếu như có chúng sinh nào thọ trì Bát Quan Trai, tu hành các giới, không tạo các tội Ngũ Nghịch và các tội lỗi. Đem căn lành này hồi hướng nguyện cầu sinh về cõi Cực Lạc. Người đó khi sắp mạng chung, được Phật A Di Đà và chúng tỳ-kheo, quyền thuộc vây quanh phóng hào quang sắc vàng đến chỗ hành giả, diễn nói pháp Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã, khen ngợi xuất gia, được lia các khổ. Hành giả thấy rồi tâm rất hoan hỷ, tự thấy mình ngồi đài hoa sen, quỳ thẳng chấp tay, đánh lễ chư Phật, khi chưa ngẩng đầu lên, liền được sinh về cõi nước Cực Lạc, hoa sen liền nở. Khi hoa vừa hé nở liền được nghe các âm thanh khen ngợi Tứ Đế, tức thời liền được A-la-hán, đầy đủ Tam Minh³⁷, Lục Thông³⁸ và Bát Giải Thoát³⁹.

Trung Phẩm Trung Sinh: Nếu có chúng sinh nào hoặc thọ trì giới Bát Quan Trai, hoặc giữ gìn giới Sa-di, hoặc giữ giới Cự Túc và các oai nghi không thiếu sót trong một ngày một đêm, đem công đức này hồi hướng nguyện cầu sinh về cõi Cực Lạc, huân tu hương giới. Hành giả tu tập như thế, khi lâm chung thấy Phật A Di Đà và các quyền thuộc phóng hào quang sắc vàng, cầm hoa sen bảy báu đến trước hành giả. Hành giả tự nghe trên không trung có âm thanh khen ngợi rằng: “*Thiện nam tín nữ! Các người là bậc thiện nhân, thuận theo giáo pháp của chư Phật ba đời ta đến tiếp dẫn các người!*” Lúc đó, hành giả tự thấy mình ngồi trên hoa sen, hoa sen liền khép lại, sinh vào trong cõi Tây Phương Cực Lạc. Ở trong đất báu trải qua bảy ngày, khi hoa hé nở liền mở mắt chấp tay xưng tán Thế Tôn, nghe pháp hoan hỷ, chứng được Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp mới thành A-la-hán.

Trung Phẩm Hạ Sinh: Nếu có người nam, người nữ nào có lòng hiếu dưỡng cha mẹ, thực hành hạnh nhân từ. Người này khi mạng chung gặp

Thiện tri thức nói rõ sự vui đẹp ở cõi Phật A Di Đà và bốn mươi tám đại nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng⁴⁰. Hành giả khi nghe việc này xong, liền bỏ thân mạng, trong khoảng thời gian co duỗi cánh tay của vị lực sĩ, liền sinh về cõi nước Cực Lạc. Trải qua bảy ngày thì được Bồ-tát Quán Âm và Đại Thế Chí thuyết pháp cho nghe, tin nhận trải qua một tiểu kiếp mới thành A-la-hán.

Hạ Phẩm Thượng Sinh: Nếu như có chúng sinh nào tạo các nghiệp ác, mặc dù không phỉ báng kinh điển Đại Thừa, nhưng tạo các nghiệp ác mà không biết hổ thẹn. Khi hành giả mạng chung gặp Thiện tri thức nói tên của 12 thể loại kinh Đại Thừa⁴¹ cho nghe. Do nhờ nghe được tên kinh như vậy nên trừ diệt được nghiệp ác rất nặng trong ngàn kiếp, lại được người trí dạy chấp tay xưng niệm Nam-mô A Di Đà Phật. Nhờ xưng niệm danh hiệu Phật nên trừ được tội sinh tử trong 50 ức kiếp⁴². Lúc đó, đức Phật kia liền sai các vị hóa Phật, hóa làm Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí đến trước người đó khen ngợi rằng: *“Thiện Nam tử! Ngươi nhờ xưng niệm danh hiệu chư Phật mà diệt trừ được các tội nặng, Ta đến tiếp dẫn ngươi”*. Nói lời ấy xong, hành giả liền thấy hào quang của vị hóa Phật bao trùm khắp nhà, thấy rồi vui mừng, liền bỏ thân mạng, nương hoa sen báu, theo sau hóa Phật, sinh trong ao báu. Trải qua 49 ngày, hoa sen mới hé nở, khi hoa sen vừa hé nở, Bồ-tát Đại Bi Quán Thế Âm phóng hào quang sáng lớn đến trước hành giả nói 12 thể loại kinh sâu xa vi diệu cho nghe, nghe rồi tin hiểu, phát tâm vô Thượng Bồ-đề. Trải qua mười tiểu kiếp, đầy đủ bách pháp minh môn, được vào Sơ Địa. Hàng Hạ Phẩm Thượng Sinh này, được nghe danh hiệu chư Phật, danh hiệu Pháp và danh hiệu Tăng, cũng liền được vãng sinh.

Hạ Phẩm Trung Sinh: Nếu có chúng sinh nào hủy phạm Ngũ Giới, Bát Quan Trai Giới và giới Cụ Túc, trộm cắp vật của Tăng-kỳ, vật của hiện tiền Tăng, nói pháp bất tịnh không có tâm hổ thẹn, dùng các nghiệp ác để bồi đắp cho mình. Tội nhân như thế, vì nghiệp ác lẽ ra bị đọa vào địa ngục, khi mạng chung, các thứ lửa ở địa ngục cùng lúc ập đến, nhưng nhờ gặp được bậc thiện tri thức dùng lòng đại từ giảng nói về oai đức mười lực của Phật A Di Đà, nói rõ về thần lực quang minh của Phật kia, đồng thời khen ngợi giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Người này nghe xong liền trừ được tội lỗi sinh tử trong 80 ức kiếp. Lửa dữ địa ngục hóa thành gió mát lạnh, thổi các hoa trời. Trên hoa đều có các vị hóa Phật, Bồ-tát đến tiếp dẫn, trong khoảng một niệm liền được sinh vào trong hoa sen trong ao Thất bảo. Trải qua sáu kiếp, hoa sen mới hé nở, Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí dùng Phạm âm để cảm hóa và giảng nói kinh điển Đại thừa sâu xa vi diệu cho người đó. Người đó nghe xong pháp này rồi liền phát tâm Vô Thượng Bồ-đề.

Hạ Phẩm Hạ Sinh: Nếu có chúng sinh nào tạo nghiệp bất thiện, Ngũ Nghịch, Thập Ác, đầy đầy các điều bất thiện. Người ngu như thế, do nghiệp ác lẽ ra phải bị đọa vào đường ác, trải qua nhiều kiếp chịu khổ vô cùng, nhưng khi mạng chung gặp được thiện tri thức cảm hóa, nói pháp cho họ nghe, dạy họ niệm Phật, vì người kia bị những điều khổ bức bách, không thể niệm Phật. Vị Thiện tri thức bảo rằng: “*Nếu người không niệm được, nên xưng Vô Lượng Thọ Phật*”. Chí tâm như thế, tiếng niệm không dứt, đầy đủ mười niệm Nam-mô A Di Đà Phật. Nhờ xưng danh hiệu Phật nên trong mỗi niệm trừ được tội sinh tử trong 80 ức kiếp. Sau khi mạng chung, người đó thấy hoa sen vàng giống như mặt trời ở trước mặt mình, trong khoảng một niệm liền được sinh về cõi Cực Lạc. Ở trong hoa sen mãi 12 đại kiếp, hoa sen mới nở, được Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí dùng âm thanh Đại bi giảng rõ thật tướng các pháp và phương pháp diệt trừ tội lỗi cho họ nghe. Nghe xong hoan hỷ, liền phát tâm Bồ-đề.

Giải thích: Chín phẩm này, tóm lược có hai thuyết:

Thuyết thứ nhất giải thích rằng: Sinh về chín phẩm này đều là hàng Bồ-tát Thập Tín, căn cứ theo lúc tiến lúc thoái, tạo thiện tạo ác, lên xuống không đồng, cho nên chia ra chín phẩm. Ba phẩm Thượng là hàng Thập Tín từ gốc Bất Thoái vào thẳng, vì thực hành có sâu, có cạn nên thành ra ba phẩm Thượng. Ba phẩm Trung, do hàng Bồ-tát thoái tâm Đại Thừa mà phát tâm Tiểu Thừa, thoái hạnh Đại Thừa mà tu hạnh Tiểu Thừa, thực hành có sâu có cạn, nên thành ra ba phẩm Trung. Ba phẩm Hạ do thoái tâm Đại Thừa theo dòng sinh tử, thoái hạnh Đại Thừa mà tạo tội sinh tử có nặng, có nhẹ, nên thành ra ba phẩm Hạ.

Thuyết thứ hai giải thích rằng: Những người phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Bồ-tát, thực hành có cạn, có sâu thành ra ba phẩm Thượng. Những người phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Thanh Văn, thực hành có cạn có sâu, thành ra ba phẩm Trung. Những người không phát cả hai loại tâm, không tu hành hạnh của Đại Thừa hoặc Tiểu Thừa, chỉ theo tâm sinh tử, tạo các tội sinh tử, vì tạo tội có nặng có nhẹ, thành ra ba phẩm Hạ.

Trên đây là luận bàn sơ lược về chín phẩm. Nếu luận bàn kỹ thì bậc Thượng Phẩm Thượng Sinh khi phát ba loại tâm, theo luận Khởi Tín nói: “*Giai vị Tín thành tựu phát tâm là tâm sau cùng của Thập Tín, nếu sinh về cõi kia, liền được Vô Sinh Pháp Nhẫn*”. Đó gọi là Duyên Quán Vô Sinh Nhẫn, vì kinh Anh Lạc Bản Nghiệp nói: “*Giai vị Thập Giải được Vô Sinh Nhẫn*”. Bậc Thượng Phẩm Trung Sinh là vị đầu tiên của Thập Tín, thời gian ở cõi này một kiếp bằng ở cõi kia một ngày, trải qua một tiểu kiếp được Vô Sinh Pháp Nhẫn, gọi là chứng lý Vô Sinh Nhẫn, tức ngay Sơ Địa. Bậc Thượng Phẩm Hạ Sinh là hàng phàm phu trước Thập Tín kính tín và quy y Tam Bảo, thọ giới Bồ-tát, vì cũng tin nhân quả, không hủy báng Đại Thừa,

phát tâm Vô Thượng đạo, cho nên trong bảy ngày, chỉ thấy thân Phật mà tâm chưa sáng tỏ. Sau 21 ngày hoàn toàn thấy nghe rõ ràng, nghĩa là người này chưa chứng đắc, chỉ nương vào nghiệp thức mà thấy được Như Lai. Sau 21 ngày mới dự vào hàng Thập giải, thấy Phật là chỉ do tâm hiện khởi, trải qua ba tiểu kiếp thì dự vào bậc Hoan hỷ địa. Tiểu kiếp ở cõi kia bằng a-tăng-kỳ ở cõi này, cho nên bậc Trung phẩm trải qua một tiểu kiếp, bậc Hạ phẩm trải qua ba tiểu kiếp thì cùng dự vào hàng Sơ Địa. Vì hàng Bồ-tát thuộc Thắng giải hành địa căn cơ có lợi độn, nên hạnh có siêng năng giải đãi, tuy lâu mau khác nhau mà công hạnh bằng nhau. Các phẩm khác ở dưới, căn cứ theo đây mà biết được.

Trong bậc Trung, Trung Phẩm Thượng Sinh là những hàng thuộc Noãn vị, Đảnh vị, Nhân vị, Quyết Trạch phân vị⁴³. Trung Phẩm Trung Sinh là Giải Thoát Phần của ba Phương Tiện Vị trước trong Thất Phương Tiện⁴⁴. Trung Phẩm Hạ Sinh là những phẩm phu hướng thiện trước Ngũ Đình Tâm Vị. Ba phẩm này đều là Hiện Bát⁴⁵, nhưng từ nửa kiếp ở hiện đời mà chia ra làm ba phẩm vậy.

Ba phẩm bậc Hạ, bao gồm tất cả phẩm phu theo nghiệp ác, tạo các tội Ngũ nghịch, nặng nhẹ không đồng nhau, nhờ gặp duyên nghe pháp diệt được tội, mà thành ra ba phẩm, hoàn toàn không có giai vị khác. Nếu căn cứ theo kinh Vô Lượng Thọ thì gom chung ba phẩm, kinh ghi:

“Phật bảo A-nan:

- Nếu có chúng sinh nào sinh về cõi kia, đều được sinh trong Chánh Định Tu. Vì sao như thế? Vì trong cõi Phật kia không có các Tà Định Tu và Bất Định Tu. Vô lượng chư Phật Như Lai trong mười phương đều cùng tán thán khen ngợi sức công đức không thể nghĩ bàn của đức Phật Vô Lượng Thọ. Nếu có chúng sinh nào nghe danh hiệu của Ngài, tín tâm hoan hỷ dù chỉ một niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sinh về nước kia, liền được vãng sinh, trụ vào ngôi Bất Thoái Chuyển, chỉ trừ những kẻ phạm năm tội nghịch và chệch chánh pháp”.

Phật bảo A-nan:

“Hết thấy trời và người trong mười phương thế giới, nếu chí tâm nguyện sinh về cõi kia thì được chia thành ba bậc:

Bậc Thượng là những người đã bỏ nhà, đoạn dục, xuất gia làm Sa-môn, phát tâm Bồ-đề, chuyên niệm danh hiệu đức Phật Vô Lượng Thọ, tu các công đức, nguyện sinh về cõi kia. Những chúng sinh này khi mạng chung thì được thấy đức Phật Vô Lượng Thọ cùng đại chúng hiện ra trước mặt, được theo đức Phật Vô Lượng Thọ sinh về cõi của Ngài, tự nhiên hóa sinh trong hoa Thất bảo, trụ vào ngôi Bất Thoái Chuyển, trí huệ dừng mãi, thân thông tự tại. Do đó, này A-nan! Nếu có chúng sinh nào ở cõi Ta-bà này thấy

được đức Phật Vô Lượng Thọ thì nên phát tâm Vô Thượng Bồ-đề, tu tập các công đức, liền được sinh về cõi nước của Ngài.

Bậc Trung là các trời và người trong mười phương thế giới, chí tâm nguyện sinh về cõi nước kia, mặc dù không xuất gia làm Sa-môn, tu tập các công đức lớn, nhưng phát tâm Vô Thượng Bồ-đề, chuyên niệm danh hiệu đức Phật Vô Lượng Thọ, tu tập thiện nghiệp được nhiều hay ít, giữ gìn trai giới, xây dựng tháp tượng, cúng dường Sa-môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương, đem những việc này hồi hướng nguyện sinh về cõi kia. Những người này khi mạng chung, được đức Phật Vô Lượng Thọ cùng với đại chúng hóa hiện ra thân hình đầy đủ tướng hảo, hào quang rực rỡ như chính Phật ngay trước mặt. Người này liền theo đức Phật hóa hiện đó mà sinh về cõi của Ngài, trụ vào ngôi Bất Thoái Chuyển, công đức trí huệ gần bằng bậc Thượng.

Bậc Hạ là những trời và người trong mười phương thế giới, chí tâm muốn sinh về cõi nước kia, giả sử không thể làm được chút công đức nào, nhưng nhờ phát tâm Vô Thượng Bồ-đề, chuyên tâm niệm danh hiệu đức Phật Vô Lượng Thọ cho đến mười niệm, nguyện sinh về cõi kia, nếu được nghe pháp sâu xa mâu nhiệm, hoan hỷ tin ưa, không sinh tâm nghi hoặc, dù chỉ một niệm nhớ nghĩ đức Phật kia cho đến thành tâm nguyện sinh về cõi nước của Ngài, người này khi mạng chung mộng thấy Đức Phật kia, liền được vãng sinh, công đức trí huệ gần bằng với bậc Trung. Cần phải suy nghĩ kỹ các nghĩa này mới có được tâm hạnh ngay thẳng”.

Tóm lại, bậc thánh tam thừa, bậc Tam Hiền và Thất Phương Tiện phát tâm của Nhị Thừa trở đi, từ Bồ-tát quyền thừa cho đến trước Phương Tiện Đạo, bốn chúng nam nữ, không căn, hai căn, cho đến tám bộ rồng, quý... nếu phát tâm Bồ-đề, chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nhằm chán cõi xấu ác, vui thích Tịnh Độ, thì khi lâm chung, chánh niệm hiện tiền đều được vãng sinh. Nếu người nào đồng mãnh tinh tấn, quán hạnh rõ ràng, khi lâm chung, tâm không tán loạn thì đều được vãng sinh Thượng Phẩm, cho đến khi lâm chung niệm mười niệm liên tục thì được sinh Hạ Phẩm. Trong đây, Bồ-tát vãng sinh có ba bậc, Nhị Thừa vãng sinh có ba bậc, phàm phu vãng sinh cũng có ba bậc, mỗi hạng có chín phẩm, nhưng trong kinh không trình bày rõ ràng tỉ mỉ, chỉ luận bàn chung chín phẩm của Đại Thừa, Tiểu Thừa và phàm phu. Thật ra, nếu xét kỹ thì có rất nhiều sai khác, xét yếu chỉ của Quán Kinh và 48 lời nguyện, thì phàm phu vãng sinh là chính, thánh nhân chỉ là phụ. Kinh kia chỉ nói tắt cả chúng sinh đời vị lai bị phiền não oán tặc làm hại, cho nên chỉ bày chỗ thanh tịnh, để khuyên mọi người vãng sinh, không luận là Bồ-tát. Trong hàng phàm phu, người hủy báng Đại Thừa không được vãng sinh, do đoạn mất thiện căn vậy. Trong Nhị Thừa, hàng ngu pháp cũng không được vãng sinh, vì không tin có Tịnh Độ trong mười phương. Bồ-tát

không nguyện vãng sinh cũng không được vãng sinh, vì giữ hạnh nguyện rộng lớn. Nếu là hàng Nhị thừa vô học, không kể ngu pháp hay không ngu pháp đều được vãng sinh, vì trong ba cõi dơ uest không có chỗ thọ sinh. Nghĩa sơ lược của phẩm loại vãng sinh là như vậy.

---o0o---

CHƯƠNG VI: LUẬN VỀ VÃNG SANH KHÓ HAY DỄ

Gồm hai phần:

- Nói về nơi chốn hơn và kém
- Luận về vãng sinh khó hay dễ

1. Nói về hơn và kém:

Nói chung về Thật đức thì làm gì có thua kém, bởi vì đều là Pháp Vương thì đều gọi là Thiên Thệ. Báo Thân có đủ vạn năng lực, Báo độ có đầy cảnh tốt đẹp, nhưng vì để hóa độ chúng sinh, nên đôi khi ở cõi uest nhiệm có nhiều núi đồi, hầm hố; ở cõi thanh tịnh toàn châu báu. Nhưng nếu luận về nơi chốn thì có hơn kém. Cung trời Đâu-suất thì nương vào hư không, còn cõi Cực Lạc thì đứng yên ổn trên đất. Như thế thì giữa trời và người có sự khác biệt. Nếu căn cứ vào cõi này mà so sánh với cõi kia thì cõi trời ưu việt hơn cõi người. Nếu luận bàn về tịnh và uest thì Đâu-suất là cõi uest, Cực Lạc là cõi tịnh; nếu phân biệt thô thì hai cõi có 14 điểm khác nhau.

Đó là cõi trời Đâu-suất đất đai hạn hẹp, nam nữ sống lẫn lộn nhau, dục nhiệm hiện hành, có lui sụt, thọ 4.000 tuổi, nhưng trong đó cũng có hạng người chết yếu. Về thân hình cũng như thế. Lại nữa, tâm luôn phát khởi ba tánh thiện, ác, vô ký. Do đó, nếu tâm duyên theo tánh ác thì sẽ bị đọa địa ngục, có ba thọ khô, lạc, xả cùng hiện khởi, sáu trần cảnh khiến cho người buông lung. Con trai thì sinh ra từ nơi đầu gối của cha, con gái sinh ra từ đầu gối của mẹ, chỉ cho Bồ-tát là chủ thuyết pháp, có người được chứng Thánh quả, có người không chứng đắc. Còn cõi Tây Phương thì hoàn toàn ngược lại với cõi này. Nếu luận bàn theo nghĩa này thì cõi Tây Phương hơn hẳn.

2. Luận về vãng sinh khó hay dễ: Có thuyết cho rằng Tây Phương dễ sinh về, còn Đâu-suất khó sinh về. Có bảy nghĩa:

1. Cực Lạc là cõi người nên dễ sinh về. Đâu-suất là cõi trời nên khó sinh về.
2. Cực Lạc chỉ giữ năm giới thì được sinh về. Còn Đâu-suất phải tu đủ mười nghiệp thiện mới được sinh về.

3. Cự Lạc chỉ mười niệm được vãng sinh. Còn Đâu-suất phải tu đầy đủ bố thí, trì giới mới được sinh về.

4. Cự Lạc hoàn toàn nương vào bốn mươi tám đại nguyện của đức Phật A Di Đà để được vãng sinh. Còn Đâu-suất thì chỉ dựa vào tự lực của mình để sinh về.

5. Cự Lạc có Bồ-tát Quán Thế Âm v.v... đang đến cõi này để khuyến tấn vãng sinh. Còn Đâu-suất thì không có việc này.

6. Cự Lạc được tất cả kinh luận khen ngợi, khuyến khích vãng sinh. Còn Đâu-suất chỉ có một kinh ca ngợi.

7. Xưa nay các bậc Đại đức phần nhiều đều hướng về Cự Lạc, ít ai hướng về Đâu-suất

Từ nghĩa này nên cho rằng Cự Lạc dễ vãng sinh, Đâu-suất khó sinh về.

Có thuyết lại cho rằng Đâu-suất dễ sinh về, còn Cự Lạc khó vãng sinh. Sở dĩ như thế là vì cung trời Tri Túc cùng ở tại cõi này, hàng Đại, Tiểu Thừa đều tin nhận, đã là hóa thân, thì nhất định được vãng sinh.

Theo kinh Thượng Sinh, bốn chúng thực hành pháp Lục độ, hàng Bát bộ nghe tên đều hoan hỷ, sám hối nghiệp ác, tu mười điều thiện, hồi hướng nguyện sinh, thì tất cả đều được sinh về cõi Cự Lạc.

Theo Đối Pháp Luận, thì Biệt thời ý thú⁴⁶ nghĩa là có người nguyện sinh về cõi Cự Lạc thì được sinh về nhưng ở vào thời điểm khác, giống như mua bán, từ một đồng mà được ngàn đồng, cho nên, kinh nói: *“Chẳng phải do nhân duyên thiện căn nhỏ mà được vãng sinh”*.

Thiên Thân Luận⁴⁷ nói: *“Người nữ, người thiếu căn, hàng Nhị Thừa không được vãng sinh”*. Lại tướng bạch hào của Đức Phật A Di Đà như năm Tu-di, há hàng phàm phu có thể thấy được tướng đó ư? Các nghĩa như thế được minh chứng chẳng phải là ít, cho nên vạn người nguyện sinh về cõi Cự Lạc đều được vãng sinh. Hoặc có thuyết cho rằng lý của hai thuyết trên hoàn toàn không cùng tận. Phạm vãng sinh khó hay dễ, tất cả đều tùy theo nhân duyên. Duyên nghĩa là Đồng Thể Đại Bi của chư Phật, Bồ-tát. Nhân là khởi nguyện tu hành của chín hạng người trong bốn chúng. Đồng Thể Đại bi tuy không hạn cuộc ở nơi người, nhưng vì nghiệp của chúng sinh nên có sự sai khác. Nếu người nghiệp nhân thuần thực thì tùy theo nguyện liền được vãng sinh, chẳng phải vì lẽ trời người mà khó vãng sinh, mà do tịnh uế nên có ngăn ngại. Nếu người thiếu nhân nguyện hạnh, ở ngay trước mặt cũng không cảm được, há có thể cùng cõi mà dễ được vãng sinh ư? Lại nhờ hóa thân mà liền được diện kiến Như Lai. Do đó, trong thành Vương Xá hơn ba ức gia đình cùng ở chung mà không nghe đến danh hiệu của Như Lai. Còn trong thành Na-lặc-già, 90 ức người sống xa xôi cách trở như thế mà còn đến chiêm bái tướng sắc vàng của Như Lai, thế thì biết khởi hạnh của chúng sinh vậy, do lệ thuộc vào thắng duyên mà còn hoặc mất. Hoặc có người tự tánh

hệ thuộc A Di Đà, hoặc có người xưa nay hệ thuộc Di Lặc, tùy theo sở thuộc đó mà mỗi mỗi nhanh chóng đạt được đạo. Giả sử không có sự hệ thuộc, thì tốn công nhọc sức mà lợi ích chẳng bao nhiêu. Cho nên, Tỳ-mẫu của Trưởng giả được La-hầu-la giáo hóa; Thiên tử cõi Phi Tướng, ngộ đạo nhờ Xá-lợi-phất. Thế thì, chuyên tâm vào nơi tôn kính, gắng sức mong cầu Tịnh nghiệp thì việc vãng sinh dễ như trong khoảng khảy móng tay, sao chỉ tranh nhau luận bàn về việc khó dễ? Nếu phát tâm, nhất định không ngại thì sáu việc⁴⁸ dễ thực hành, chín phẩm chẳng khó tu, tội nghiệp tuy nhiều, nhưng tiêu tan như ánh mặt trời chiếu soi cõi tối; đường đến tuy tối tăm cách trở, nhưng cũng được thông suốt như ấn vua khai lối tắc. Chỉ vì người học như kẻ “khắc thuyền tìm gươm”⁴⁹, như hành giả “ôm cây đợi thỏ”⁵⁰, nghi ngờ lời chân thật của tướng lưới rộng dài bao trùm ngàn cõi, mà tin nhận tiếng kêu rỗng sông của con ếch nằm đáy giếng mê mờ nhất tâm. Há chẳng phải là hạng người cất giữ sỏi đá, mà ném bỏ trân báu ư? Than ôi! Thật đáng thương thay!

---o0o---

CHƯƠNG VII: NÊU RA NGHI ĐỀ TRỪ NGHI

Hỏi: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích nêu ra thuyết Biệt Thời Ý, há chẳng phải là phá trừ nghi sao?

Đáp: Luận kia trình bày có Biệt Thời và chẳng phải Biệt Thời. Nếu chỉ phát nguyện thì đó là Biệt Thời. Nếu hạnh nguyện gồm tu thì chẳng phải Biệt Thời.

Như Bồ-tát Thiên Thân phán định hạnh mười niệm là Biệt Thời Ý, vì sao lại tạo ra bộ luận Vãng Sinh để khuyên người vãng sinh? Lại nữa, nguyên nhân phát khởi giáo lý Quán Kinh là do bà Vi-đề-hy sinh ra nghịch tử là vương tử A-xà-thế, nhân đó mà bà nhầm chán cõi Ngũ Trược, nguyện sinh về cõi Cực Lạc. Đức Phật liền giảng ba phước nghiệp⁵¹ và 16 quán môn cho bà nghe, đồng thời khuyên chúng sinh vãng sinh, cho đến những người tạo tội Ngũ nghịch, Thập ác cũng được khuyên vãng sinh. Bà Vi-đề-hy là người thỉnh đức Phật giảng về Tịnh Độ, thân ở trong Ngũ trược mà lại sinh nghịch tử, đức Phật cho rằng đều được vãng sinh. Ngay đó mà biết phạm phu hiện ở trong cõi Ngũ trược, nhưng vẫn được vãng sinh.

Hỏi: Vi-đề-hy là vị Bồ-tát, vì độ chúng sinh, nên hiện thân người nữ, nhưng lại sinh người con nghịch tử, lẽ nào thật là phạm phu ư?

Đáp: Giả sử thật là Bồ-tát thị hiện, thọ thân người nữ giáo hóa chúng sinh, ắt phải ẩn giấu năng lực thật có của mình, biểu hiện đồng với phạm phu, để nhiếp hóa đồng loại. Tức hiện đồng với phạm phu, thân ở trong cõi

Ngũ Trục, thường biết rõ những thống khổ của họ để dẫn dắt vãng sinh Cực Lạc.

Nhiếp Luận chép: “*Vì chỉ phát nguyện là Biệt thời, cho nên biết tu ba phước nghiệp, mười sáu quán môn, bảy ngày niệm Phật đâu phải là Biệt thời*”.

Hỏi: Như luận Vãng Sinh nói: “*Người nữ, người thiếu căn và hàng Nhị Thừa không được vãng sinh*”. Tại sao ở đây lại nói cả ba hạng người đó đều được vãng sinh?

Đáp: Theo lý thì thật đúng như vậy, nếu không có chủng (hạt giống) thì nhất định không được vãng sinh. Nói chánh chủng: Là ở trong cõi này, hoặc có chủng tánh người nam hay chủng tánh người nữ, nếu có nhân người nữ thì nhất định chiêu cảm nữ căn, người này giả sử có tu tập hạnh Tịnh Độ cũng không được vãng sinh. Vì trong Tịnh Độ không có người nữ. Đây là định nghiệp, chính là nghiệp chướng, không thể gắng được. Hạng người thiếu căn như đui, điếc v.v... cũng như thế. Nếu có ăn năn, trừ bỏ thì không sinh vào những hạng người đó. Hàng Nhị Thừa do gieo nhân Nhị Thừa, không tin Đại Thừa và Tịnh Độ trong mười phương nên cũng không được vãng sinh. Từ “Chủng” được trình bày trong luận chính là Định nghiệp chủng.

Hỏi: Nếu như thế, tại sao Quán Kinh lại nói: “*Thọ trì Ngũ Giới thì được vãng sinh, nghe giảng về Tứ Đế thì chứng được quả A-la-hán v.v...*”?

Đáp: Theo luận Trí Độ, đây chẳng phải là hạng ngu pháp⁵². Họ tin có chư Phật trong mười phương và có Tịnh Độ để phát nguyện vãng sinh, nếu chứng quả A-la-hán rồi thì Phật sẽ giảng kinh Pháp Hoa cho họ nghe, đồng thời khuyên họ phát tâm hồi hướng về Đại Thừa.

Hỏi: Chúng sinh nghiệp ác rất nặng, chướng ngại Tịnh Độ, một chút thiện nhỏ thì không thể trừ được ác nghiệp. Vì sao trong Quán Kinh lại nói: “*Khi lâm chung niệm mười niệm thì được vãng sinh?*”

Đáp: Tâm là chủ của nghiệp, là nguồn gốc để thọ sinh. Lúc lâm chung, tâm giống như con mắt, có thể dẫn dắt tất cả nghiệp. Nếu lúc lâm chung, tâm nghĩ ác thì dẫn dắt các nghiệp ác, nếu tâm nghĩ thiện thì dẫn dắt các nghiệp thiện. Giống như rồng đi đến đâu thì mây tụ tập theo đến đó. Nếu tâm hướng về Tây Phương thì nghiệp cũng theo tâm đến đó.

Hỏi: Trong kinh Di Lạc Sở Vấn, khi luận về mười niệm có ghi: “*Chẳng phải niệm phàm phu, chẳng xen niệm kết sử*”. Ở đây, hết thầy chúng sinh đều là phàm phu, kết sử chưa đoạn trừ thì làm sao niệm Phật mà được vãng sinh?

Đáp: Như kinh kia nói thì chỉ có mình Phật được vãng sinh, chúng sinh khác không được vãng sinh, vì hàng Bồ-tát Thập Địa tâm sau cùng vẫn có hai loại vô minh. Ở đây giải thích rằng: Niệm phàm phu, là nếu người không

phát tâm Bồ-đề, mong cầu ra khỏi ba cõi để thành Phật mà chỉ niệm Phật cầu vãng sinh, như thế thì đó chính là niệm phàm phu, người đó hoàn toàn không được vãng sinh. Do đó, cần phải phát tâm Bồ-đề. Chẳng xen niệm kết sử, tức là chỉ cần nhất tâm liên tục, quán tướng hảo của Phật, nếu miệng niệm Phật mà tâm duyên theo năm dục thì đó là xen niệm kết sử. Niệm Phật là tâm phải thuần tịnh, ngược lại với kết sử.

Hỏi: Chúng sinh chứa nghiệp ác nhiều như núi, làm sao mười niệm có thể diệt trừ được? Giả sử có biến ra trăm ngàn vạn cũng còn rất ít, nếu như không trừ sạch nghiệp ác thì làm sao được vãng sinh Tịnh Độ?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Nếu người lúc lâm chung mà chánh niệm hiện tiền, thì tâm ấy có thể dẫn dắt nghiệp thiện được tạo ra từ vô thủy, cho đến nghiệp thiện ngay trong đời này đồng thời tương trợ liền được vãng sinh.

2. Danh hiệu của chư Phật đều được thành tựu từ muôn vạn công đức, cho nên nếu người chỉ có thể niệm được một niệm danh hiệu Phật thì ngay trong niệm đã niệm muôn vạn công đức, thì diệt được tội nghiệp. Nghiệp ác làm ngăn ngại việc vãng sinh, nay nghiệp ác đã được trừ diệt rồi thì còn quan hệ gì nữa? Cho nên trong phần hạ phẩm vãng sinh có nói: *“Do nhờ niệm danh hiệu Phật mà trong mỗi mỗi niệm trừ được tội lỗi sinh tử trong 80 ức kiếp”*.

3. Nghiệp ác từ vô thủy đều do vọng tâm sinh khởi, công đức niệm Phật từ chân tâm sinh khởi. Chân tâm như mặt trời, vọng tâm như bóng tối, chân tâm hiện khởi thì vọng tâm liền tiêu trừ, như mặt trời vừa xuất hiện thì bóng tối liền tiêu tan. Do ba nghĩa này, nên nói người nào lúc lâm chung mà thành tựu mười niệm thì nhất định được vãng sinh!

Hỏi: Tịnh Độ thù thắng vi diệu, là Liên Hoa Bảo Tạng, chỗ cư ngụ của đấng Pháp Vương, chẳng phải là chỗ của phàm phu tu hành. Đứng ra phàm phu thì tu hành ở đất phàm phu, bậc thánh thì giáo hóa ở đạo tràng của bậc thánh, lẽ nào hạng phàm phu thấp kém mà lại được sinh vào chỗ vi diệu này?

Đáp: Hễ là hạng phàm phu thì không được dạo chơi nơi cõi thanh tịnh, đã là đấng Pháp Vương sao lại đi vào cõi Ngũ Trược. Mặc dù là đấng Pháp Vương, nhưng vì muốn giáo hóa chúng sinh nên đi vào cõi Ngũ Trược? Mặc dù là phàm phu, vì muốn cúng dường chư Phật mà sinh vào cõi thanh tịnh. Lại nữa, đức Phật A Di Đà phát 48 lời nguyện lớn, trước hết là vì tất cả hàng phàm phu, sau đó thêm bậc thánh của tam thừa, cho nên biết tông chỉ của Tịnh Độ vốn dành cho hàng phàm phu, còn bậc thánh chỉ là phụ. Lại nữa, hàng Bồ-tát Thập Giải trở lên, không lo sợ sinh vào đường ác, cho nên có thể không nguyện sinh về Tịnh Độ. Do đó biết tông chỉ sâu xa của pháp môn Tịnh Độ vốn dành cho hàng phàm phu, chẳng phải cho hàng Bồ-tát.

Hỏi: Gặp được thiện duyên, dự vào chín phẩm, thường xem văn nghĩa, lia bỏ được tâm sân. Nếu như có những người ác, không biết tu thiện, sau khi chết bị rơi vào ba đường ác, thì có thể dùng phương tiện cứu vong linh, trừ nghiệp chướng để sinh về Cực Lạc được không?

Đáp: Chúng sinh ngu si khó thông đạt, thì thánh giáo có diệu thuật cứu giúp. Cho nên phẩm Quán Đảnh Chân Ngôn Thành Tựu, kinh Bất Không Quyển Tác Thần Biến Chân Ngôn, quyển 28 chép:

“Bấy giờ, các cõi nước trong mười phương, tất cả Như Lai trong ba đời và đức Tỳ-lô-giá-na Như Lai cùng lúc duỗi cánh tay vô úy bên phải, xoa đánh vua Thanh Tịnh Liên Hoa Minh, đồng thời cùng thuyết Bất Không Đại Quán Đảnh Quang Chân Ngôn rằng:

“Án a mộ già giáp oa phé lô già nã ma ha mầu nại la ma nĩ bát đầu ma nhập phược la bả la miệt đả dã hồng”.

Nếu có chúng sinh nào ở bất cứ nơi đâu mà nghe được Đại Quán Đảnh Quang Chân Ngôn này từ hai, ba cho đến bảy biến thì liền trừ diệt được tất cả tội chướng. Nếu có chúng sinh nào gây ra các thứ tội Thập Ác, Ngũ Nghịch, Tứ Trọng nhiều như cát bụi, đầy khắp thế giới này, đến khi thân hoại mạng chung, bị rơi vào đường ác, nên đem chân ngôn này gia trì vào trong cát sỏi 108 biến, rồi vào trong Thi-đà lâm⁵³, rải trên hài cốt của người chết, hoặc rải trên mộ. Những vong linh ấy hoặc đã bị đọa trong địa ngục, trong ngạ quỷ, trong A-tu-la hay trong bàng sinh, nhưng nhờ bốn nguyện chân thật của Nhất Thiết Bất Không Như Lai, và Bất Không Tỳ-lô-giá-na Như Lai cùng với sức gia trì của thần chú Đại Quán Đảnh Quang Chân Ngôn trong cát, tức thời liền được ánh hào quang chiếu đến thân, nhân đó trừ được các tội báo, bỏ được thân thống khổ, sinh về cõi Tây Phương Cực Lạc, hóa sinh trong hoa sen, cho đến khi chứng được Bồ-đề, vĩnh viễn không bị đọa lạc. Các kinh văn như thế phổ biến khắp nơi.

Tiếc thay! Nghiệp ác tự mình tạo thì chiêu cảm quả khổ như bóng theo hình. Xót thay! Nguy khốn chỉ mình ta, không có ai cứu giúp. Nếu chẳng có tâm đồng thể đại bi⁵⁴, bí thuật hoằng tế thì sao có thể từ xa mà mở cửa u đồ, để được lên đài sen. Tuy không có lý người khác làm mà ta thọ nhận, nhưng có sức duyên khởi không thể nghĩ bàn. Thế mới biết nhờ gặp cát đã được gia trì thần chú, tức là có duyên, nếu không gặp được cát sỏi đó, đâu thể có thể nói đến kỳ hạn giải thoát. Sức đại bi cùng khắp, lời chân thật chẳng hư dối mà không tin nhận, không thực hành thì về sau ăn năn không kịp! Thế thì, người không tin nhận, luống phụ ân sâu dày, ngày báo đáp càng xa vời. Người tin nhận thực hành theo, tiếp dẫn hồn về hoa sen, hạnh hiếu thuận được lập, may gặp được chân ngôn, khiến dễ dàng giải thoát. Phàm trăm người quân tử, không ai mà không phụng hành. Việc rải cát trên mộ mà còn

vượt qua ba cõi, hưởng gì thân được mặc áo gia trì thần chú, tai được nghe tiếng tụng chú!

Xuân Bính Tuất, PL. 2550 (2006)
Thích Giác Chính cần dịch

---o0o---
Hết

¹ . Bách Tòan Nhân Vương Kinh: Một ngày mở 100 tòa để giảng kinh Nhân Vương (TĐĐPB)

² . Năm Trục: năm thứ cặn đục khởi lên trong kiếp giảm. Theo thuyết của kinh Bi Hoa, q. 5, Pháp Uyển Châu Lâm, q. 98, Ngũ Trục chỉ cho:

1. Kiếp Trục: Vào thời kiếp giảm, lúc tuổi thọ con người rút ngắn còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc giảm còn 20 tuổi thì nạn bệnh tật xảy ra, lúc giảm còn 10 tuổi thì nạn chiến tranh xảy ra, tất cả chúng sinh trong thế giới đều bị hại.

2. Kiến Trục: Chánh pháp đã diệt, Tượng Pháp dần dần khởi, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, làm cho con người không tu tập pháp lành.

3. Phiền Não Trục: Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam bòn sên, thích đấu tranh đua nịnh, dối trá, tiếp nhận tà pháp, nên tâm thần bị não loạn.

4. Chúng Sinh Trục: Chúng sinh phần nhiều độc ác, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu huệ thí, không giữ gìn trai giới.

5. Mạng Trục: Thời xưa con người thọ tám vạn tuổi, đời nay do ác nghiệp tăng trưởng nên tuổi thọ giảm dần, người trăm tuổi rất hiếm.

Trong năm Trục thì Kiếp Trục là Tổng, bốn Trục còn lại là Biệt. Trong bốn Trục thì Kiếp Trục và Phiền Não Trục làm tự thể mà tạo thành Chúng Sinh Trục và Mạng Trục (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 3044).

³ . Tứ Lưu (còn gọi Tứ Bộc Lưu, Tứ Đại Bộc Hà, Tứ Bộc Hà): Bốn thứ phiền não mạnh như dòng thác lũ, cuốn trôi các thiện căn loài hữu tình. Bộc Lưu là tên khác của phiền não.

1. Dục Bộc Lưu: Thức tưởng khởi lên do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tương ưng với sắc, thanh, hương, vị, xúc tức là Ngũ Dục mà ta thường gọi.

2. Hữu Bộc Lưu: Tham, mạn, si trong cõi Sắc, cõi Vô sắc.

3. Kiến Bộc Lưu: Tư tưởng kiến giải lầm lẫn, thiên lệch. Chẳng hạn như các tà kiến cho thế giới là hữu biên hoặc vô biên, rằng thế gian là thường hoặc vô thường, đoán chừng sau khi Như Lai Niết-bàn là còn hoặc không còn, đều thuộc về loại Kiến bộc lưu.

4. Vô Minh Bộc Lưu: Phiền não tương ưng với si. Ba cõi mỗi cõi đều có năm vô minh bộc lưu, cộng chung thành 15 vô minh bộc lưu.

Theo luận Câu-xá 20, 29 Hoặc như tham, sân, mạn, nghi, triền của cõi Dục là Dục Bộc Lưu; 28 hoặc như tham, mạn, nghi của cõi Sắc, cõi Vô sắc là Hữu Bộc Lưu; 36 kiến chấp trong ba cõi là Kiến Bộc Lưu; 15 vô minh trong ba cõi là Vô Minh Bộc Lưu (TĐPH Huệ Quang, t.V, tr. 4718).

⁴ . Thập Bát Viên Tịnh (còn gọi là Thập Bát Viên Mãn): Chỉ cho 18 công đức viên mãn của Tịnh Độ mà chư Phật an trú trong đó (Báo Thân Phật). Đó là: 1. Sắc tướng viên tịnh; 2. Hình mạo viên tịnh; 3. Lượng viên tịnh; 4. Xứ viên tịnh; 5. Nhân viên tịnh; 6. Quả viên tịnh; 7. Chủ viên tịnh; 8. Trợ viên tịnh; 9. Quyển thuộc viên tịnh; 10. Trì viên tịnh; 11. Nghiệp viên tịnh; 12. Lợi ích viên tịnh; 13. Vô bố úy viên tịnh; 14. Trụ xứ viên tịnh; 15. Lộ viên tịnh; 16. Thừa viên tịnh; 17. Môn viên tịnh; 18. Y chỉ viên tịnh (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5186)

⁵ . Nước tám đặc tính (Bát công đức thủy): nước có tám đặc tính thù thắng. Ở Tịnh Độ của Phật có ao thù thắng, nước trong ao có tám thứ đặc tính: Trong treo, mát mẽ, ngon ngọt, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, trong 7 biển bao quanh núi Tu-di cũng có nước tràn đầy đủ tám tính chất: Ngọt, lạnh, mềm, nhẹ, trong sạch, không hôi, uống không đau cổ, uống không đau bụng (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 370)

⁶ . Thập Giải (Thập Trụ): Mười trụ trong quá trình tu hành của Bồ-tát, tức các giai vị từ vị 11 đến vị 22 trong 52 giai vị Bồ-tát. Đó là: 1. Sơ Phát Tâm Trụ; 2. Trì Địa Trụ; 3. Tu Hành Trụ; 4. Sinh Quý Trụ; 5. Cụ Túc Phương Tiện Trụ; 6. Chánh Tâm Trụ; 7. Bất Thoái Trụ; 8. Đồng Chân Trụ; 9. Pháp Vương Tử Trụ; 10. Quán Đảnh Trụ.

⁷ . Tam Thọ (Tam Thống): Ba thứ cảm thọ khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần:
- Khổ Thọ: tức lãnh thọ cảnh tướng trái ý làm cho thân tâm chịu bức bách.
- Lạc Thọ: tức lãnh thọ cảnh tướng vừa ý khiến thân tâm vui mừng.
- Xả Thọ (Bất Khổ Bất Lạc Thọ): tức lãnh thọ cảnh tướng trung dung, thân tâm không bị bức bách, cũng không vui sướng.
Ba Thọ này có mặt ở cả sáu căn, và chung cho hữu lậu, vô lậu. Hoặc mỗi thọ tự chia làm hai thứ: Thứ nào tương ứng với năm thức gọi là Thân Thọ; thứ nào tương ứng với ý thức gọi là Tâm Thọ (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4220).

⁸ . Chung tánh quyết định: Chung tánh nhất định sẽ thành tựu quả vị. Tức ba tánh: Bồ-tát định tánh, Duyên Giác định tánh, Thanh Văn định tánh trong năm thứ định tánh mà tất cả chúng sinh đều sẵn có quyết định thành tựu quả Phật, quả Bích-chi Phật và quả A-la-hán, nên gọi là Quyết Định Chung Tánh.

⁹ . Chánh cơ: Căn cơ thích hợp, tiếp thu được sự giáo hóa. Tịnh Độ Chân Tông ở Nhật Bản cho rằng phàm phu ác nhân là chánh cơ của bản nguyện tha lực, nên có các thuyết như: Ác nhân chánh cơ, nữ nhân chánh cơ. Còn căn cơ phát tâm liền được vãng sinh là chánh cơ trong các cơ (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 928)

¹⁰ . Đẳng Địa: tiến lên Sơ địa. Hàng Bồ-tát Đại Thừa tu tập phải trải qua 52 giai vị, là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa, Đẳng Giác và Diệu Giác. Trong đó, tiến lên địa đầu tiên của Thập Địa gọi là Đẳng Địa, cần phải trải qua một đại a-tăng-kỳ kiếp tu hành. Giai đoạn từ Sơ Địa đến hết Thập Địa phải trải qua hai a-tăng-kỳ kiếp tu hành (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 1465)

¹¹ . Cõi Thập Phật: Chỉ 10 loại thân Phật được nói trong kinh Hoa Nghiêm. Khi luận về Quả hải, tông Hoa Nghiêm đã nêu ra Thập Phật chính là cảnh giới Thập Phật nơi tự kỷ; còn luận về Phật thân thì cho Thập Phật chính là Như Lai có đầy đủ 10 thân. Đây gọi là

Thập Thân và Thập Phật. Trong “Hoa Nghiêm Khổng Mục Chương”, q. 2 của ngài Trí Nghiễm chia Thập Phật ra làm hai loại: Giải Cảnh Thập Phật và Hạnh Cảnh Thập Phật.

I. Giải Cảnh Thập Phật: Cảnh giới mà Bồ-tát thuộc Hoa Nghiêm Viên giáo ở Nhân vị dùng Quán trí giải ngộ để chiếu soi. Cảnh giới này tuy mỗi mỗi không giống nhau, nên căn cứ vào những điểm khác nhau ấy mà chia làm 10 loại, gọi chung là Giải Cảnh Thập Phật. Theo kinh Hoa Nghiêm, q. 26 (Cựu dịch) thì Thập thân là:

1. Chúng sinh thân: Chúng sinh thể gian.
2. Quốc độ thân: Quốc độ thể gian.
3. Nghiệp báo thân: Nhân duyên cảm thọ được hai thân ở trên, tức hoặc và nghiệp. Ba thân trên là phần nhiễm.
4. Thanh Văn thân.
5. Bích-chi Phật thân.

Hai thân này chỉ cho quả thể Nhị Thừa: Thanh Văn và Duyên giác.

6. Bồ-tát thân: Bậc ở nơi nhân vị cầu quả vị Phật.
7. Như Lai thân: Phật viên mãn rốt ráo.
8. Trí thân: Trí huệ năng chứng của hàng Tam thừa và Phật.
9. Pháp thân: Lý pháp sở chứng của hàng Tam thừa và Phật.

Sáu thân trên là phần tịnh.

10. Hư không thân: Sự không mà gồm cả lý không, chính là chỗ nương tựa của các thân trên. Từ Thanh Văn thân trở xuống là thuộc về trí Chánh giác thể gian

II. Hạnh cảnh Thập Phật: Quả Phật cứu cánh mà Bồ-tát thuộc Hoa Nghiêm Viên giáo tu tập chứng ngộ. Phật quả này vượt hẳn cảnh giới mà Bồ-tát nhân vị giải ngộ chiếu soi. Hạnh cảnh Thập Phật này căn cứ vào công đức của nhất Phật thân mà chia ra. Theo kinh Hoa Nghiêm, q. 43 (Cựu dịch) thì Thập Phật:

1. Chánh giác Phật (Vô trước Phật): Phật quả Giác trí viên mãn.
2. Nguyên Phật: Phật dùng nguyện lực xuất sinh tất cả công đức.
3. Nghiệp báo Phật: nghiệp là nhân vạn hạnh, báo là thân tướng hảo trang nghiêm, Phật nhờ vào phước nghiệp thù thắng mà cảm được sắc thân vi diệu, tướng hảo trang nghiêm khiến cho chúng sinh phát khởi niềm tin.
4. Trụ trì Phật: thể tịnh thức giữ gìn thiện căn mà tùy thuận thành tựu Chánh Giác.
5. Hóa Phật (Niết-bàn Phật): Phật hóa hiện nhập diệt.
6. Pháp giới Phật: Pháp thân tròn đầy khắp pháp giới, lấy pháp giới làm Pháp thể.
7. Tâm Phật: tâm Phật lặng trong, an trụ Chân Duy thức tánh.
8. Tam-muội Phật: Phật thường ở trong định mà không đắm trước.
9. Tánh Phật: Phật dùng tánh trí bình đẳng chiếu soi bốn tánh, lại ngộ gốc của Bản giác chân tánh
10. Như ý Phật: năng hóa, sở hóa đều như ý, trùm khắp các chúng sinh (TĐBKTT).

¹² . Phổ Hiền Nhân phần: Hoa Nghiêm Khổng Mục Chương, q. 4 nêu ra hai loại: Tam thừa Phổ Hiền và Nhất thừa Phổ Hiền, mỗi loại lại có ba lớp: Nhân, Giải, Hạnh nên gọi là Lục chủng Phổ Hiền.

Trong Tam thừa Phổ Hiền thì Nhân là Bồ-tát Phổ Hiền; Giải là ngộ được lý Hội Tam Quy Nhất thú hướng Nhất thừa; Hạnh là hạnh Phổ Hiền. Trong Nhất thừa Phổ Hiền thì Nhân là Bồ-tát Phổ Hiền nói trong phẩm Nhập Pháp Giới; Giải là Phổ biến và Thâm nhập nói trong 60 hạnh môn thuộc phẩm Phổ Hiền, là cảnh giới hỗ tương dung nhiếp bất khả

tư nghị; Hạnh là chỉ 10 tâm Phổ Hiền và 10 hạnh nguyện Phổ Hiền (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3716).

¹³ . Tam Hiền Thập Thánh:

* Tam Hiền: ba giai vị tu hành các thiện căn để hàng phục phiền não, khiến tâm được điều hòa. Tam Hiền có Tiểu Thừa và Đại Thừa khác nhau.

+ Tam Hiền thuộc Tiểu Thừa: Giai vị tu các thiện căn hữu lậu (tức thuận giải thoát phần), có ba giai vị:

1. Ngũ đình tâm quán vị: giai vị dùng Ngũ đình tâm quán để ngăn dứt năm món tham, sân, si, ngã kiến và tán loạn.

2. Biệt tướng niệm trụ vị: giai vị quán các tự tướng: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã thuộc thân, thọ, tâm, pháp; đồng thời quán các cộng tướng: vô thường, khổ, không, vô ngã.

3. Tổng tướng niệm trụ vị: giai vị quán chung các cộng tướng: vô thường, khổ, không, vô ngã thuộc Tứ niệm trụ.

* Tam Hiền thuộc Đại Thừa: chỉ cho hàng Bồ-tát trước Thập Địa, giai vị này có ba lớp Thập Tâm khác nhau:

1. Thập Trụ: tâm hội lý, an trụ bất động. Thập Trụ gồm: Phát Tâm Trụ, Trị Địa Trụ, Tu Hành Trụ, Sinh Quý Trụ, Cụ Túc Phương Tiện Trụ, Chính Tâm Trụ, Bất Thoái Trụ, Đồng Chân Trụ, Pháp Vương Tử Trụ và Quán Đảnh Trụ.

2. Thập Hạnh: thực hành hạnh này thì sẽ tiến tới quả. Thập Hạnh gồm: Hoan Hỷ Hạnh, Nhiêu Ích Hạnh, Vô Vi Nghịch Hạnh, Vô Khuất Nhiều Hạnh, Vô Si Loạn Hạnh, Thiện Hiện Hạnh, Vô Trước Hạnh, Nan Đắc Hạnh, Thiện Pháp Hạnh, Chân Thật Hạnh.

3. Thập Hồi Hướng: hồi nhân hướng quả. Thập Hồi Hướng gồm: Cứu chur chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết chur Phật hồi hướng, Chí nhất thiết hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Nhập nhất thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng, Đẳng tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng, Chân như tướng hồi hướng, Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng và Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4107).

* Thập Thánh: Nhân Vương Bát-nhã Kinh Hiệp Sớ, q. trung cho rằng Tam Hiền tức 30 tâm trước Thập Địa, Thập Thánh tức hàng Bồ-tát Thập Địa. Vì hàng Bồ-tát Thập Địa đều đã đoạn Hoặc, chứng được chánh tính (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5309).

¹⁴ . Giai vị Kim Cương (Thập Hồi Hướng, Thập Kim Cương Tâm): Mười tâm tu hành của Bồ-tát trước hàng Thập Địa ghi trong kinh Phạm Võng, q. thượng. Tức từ 10 trường dưỡng tâm nhập vào kiên tu nhẫn có 10 kim cương tâm hướng quả, đó là: Tín tâm, Niệm tâm, Hồi hướng tâm, Đạt tâm, Trụ tâm, Bất Thoái tâm, Đại Thừa tâm, Vô tướng tâm, Huệ tâm và Bất Hoại tâm. Từ 10 Kim cương tâm này nhập vào Kiên thánh nhẫn. Phạm Võng Kinh Hiệp Chú, q. 2 của ngài Trí Húc đời Minh cho rằng 10 kim cương tâm này giống với Thập Tín của Viên giáo; Phạm Võng Kinh Bồ-tát Giới Bản Sớ, q. thượng cho rằng 10 kim cương tâm chính là Thập Hồi Hướng (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5232).

¹⁵ . Vô ký báo: nghiệp vô ký không thiện không ác thì không chịu quả khổ, cũng không thọ nhận quả vui (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4737)

¹⁶ . Bốn Hoặc của Mạt-na (Tứ Căn Bản Phiền Não): ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Duy Thức cho đó là bốn thứ phiền não căn bản tương ứng và khởi lên với thức Mạt-na. Ngã si tức vô minh, nghĩa là không hiểu biết tướng ngã và mê lầm lý vô ngã; Ngã kiến tức ngã chấp, nghĩa là đối với pháp phi ngã vọng chấp là ngã; Ngã mạn tức cao ngạo, nghĩa là dựa vào ngã sở chấp khiến cho tâm cao cử; Ngã ái tức ngã tham, nghĩa là đối với ngã sở chấp luôn sinh tâm tham trước (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4834).

¹⁷ . Bốn duyên: bốn duyên làm chỗ nương tựa để sinh khởi tất cả các pháp hữu vi. Gồm hai thuyết:

* Theo thuyết của Tiểu Thừa:

- Nhân duyên: nguyên nhân nội tại trực tiếp sinh ra quả, chẳng hạn như từ hạt giống sinh ra mầm, hạt giống chính là nhân duyên của mầm. Đối với từ ngữ “Nhân duyên” này thì “Nhân” cũng được hiểu là “Duyên”.

- Đẳng vô gián duyên: Nguyên nhân làm cho từ một Sát-na trước nương đường và khai dẫn cho một Sát-na sau sinh khởi trong sự tương tục của tâm và tâm sở. Cũng tức là lực dụng của tâm, tâm sở làm cho một Sát-na trước ở quá khứ diệt mất thì Sát-na sau ở hiện tại sinh khởi...

- Sở duyên duyên: Chỉ cho tất cả đối tượng mà tâm, tâm sở phan duyên, cũng tức là các duyên gián tiếp, trực tiếp do tất cả sự vật bên ngoài đối với nội tâm sinh ra.

- Tăng thượng duyên: Tất cả các nguyên nhân điều kiện trợ giúp hoặc không làm chướng ngại cho sự phát sinh của hiện tượng ngoài ba duyên nói trên.

* Theo thuyết của Đại Thừa:

- Nhân duyên: Tất cả pháp có khả năng tự thân sinh ra tự quả trong các pháp hữu vi. Như hạt giống lúa mì thì mọc cây lúa mì, hạt giống lúa thì mọc cây lúa. Nhân duyên này có ba thể tánh.

a. Chung tử: Tất cả pháp thiện, nhiễm, vô ký hàm chứa trong thức A-lại-da, chủng tử này vào những thời gian khác nhau có thể sinh ra chủng tử của tự loại (chủng sinh chủng), đồng thời có thể sinh khởi hiện hành của tự loại (chủng sinh hiện).

b. Hiện hành: Chỉ sự hiện hành của bảy thức chuyển thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức và Mạt-na thức), có công năng huân tập thành tự loại chủng tử (hiện huân chủng) trong Bản thức (thức thứ 8).

- Đẳng vô gián duyên: Sự sinh khởi của tâm, tâm sở là do niệm trước dẫn sinh ra niệm sau, niệm niệm nối nhau, không có xen hở.- Sở duyên duyên: Khi đối tượng của tâm, tâm sở trở thành nguyên nhân và làm cho tâm, tâm sở sinh ra kết quả thì đối tượng của tâm, tâm sở được gọi là sở duyên duyên.

- Tăng thượng duyên: cũng giống như chủ trương của Tiểu Thừa, chỉ cho các nguyên nhân điều kiện làm sinh khởi tất cả pháp ngoài ba duyên nói trên. Nhưng phạm vi của duyên này rất rộng lớn. Tăng thượng duyên lại có hai loại: Thuận tăng thượng duyên và Nghịch tăng thượng duyên (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4761).

¹⁸ . Dị sinh: Trung Quốc dịch nghĩa là Ngu Dị Sinh - một tên khác của hàng phàm phu. Do vô minh, tà kiến gây tạo nghiệp ác mà phàm phu phải luân hồi trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau. Theo Thành Duy Thức Luận Thuật Ký 2, phần đầu, Dị Sinh có hai nghĩa:

1. Biệt dị: bậc Thánh chỉ sinh trong cõi người, cõi trời, còn Dị Sinh thì sinh khắp cả năm đường.

2. Biến dị: Dị Sinh biến chuyển sinh ra tà kiến v.v... Sinh là sinh loại, khác loại với bậc Thánh gọi là Dị Sinh (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 1066)

¹⁹ . Thú nhập: bài tụng 22, q. 37, kinh Du-già ghi: “*Thú nhập nghĩa là đạt được sức tăng thượng tịnh tín; hoặc tại gia xa lìa hạnh ác, thọ trì học xứ; hoặc xuất gia xa lìa các dục, thọ trì học xứ*” (TĐĐPB).

²⁰ . Ngũ chủng tánh: năm chủng tánh khác nhau của chúng sinh do chủng tử trong thức A-lại-da quyết định, không có cách gì thay đổi được. Đây là chủ trương của tông Pháp tướng. Năm tánh là:

1. Thanh Văn thừa định tánh: người có đủ chủng tử vô lậu có khả năng chứng A-la-hán.
2. Độc Giác thừa định tánh: người có đủ chủng tử vô lậu có khả năng chứng quả Bích-chi Phật.
3. Như Lai thừa định tánh: người có đủ chủng tử vô lậu có khả năng chứng quả Phật.
4. Bất Định chủng tánh: người có chủng tử vô lậu, nhưng vẫn chưa quyết định là thuộc căn cơ nào trong Tam thừa. Bất Định chủng tánh có bốn:
 - a) Nhị tánh Bất Định của Bồ-tát, Thanh văn: người có hai chủng tử quả Phật và quả A-la-hán.
 - b) Nhị tánh Bất Định của Duyên giác, Bồ-tát: người có hai chủng tử quả Phật và quả Bích-chi Phật.
 - c) Nhị tánh Bất Định Thanh Văn và Độc giác: người có hai chủng tử quả quả A-la-hán và quả Bích-chi Phật.
 - d) Tam tánh Bất Định của Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát: người có ba chủng tử quả quả A-la-hán và quả Bích-chi Phật và quả Phật.
5. Vô tánh: mặc dù không có chủng tử vô lậu của ba thừa, nhưng có chủng tử hữu lậu có thể đạt được quả trời, người.

²¹ . Ngũ nghịch (Ngũ nghịch tội): năm tội cực ác trái với đạo lý. Theo thuyết Tiểu Thừa, năm tội nghịch: Giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm thân Phật ra máu, phá hòa hợp tăng. Hai tội trước là phá Ân điền, ba tội sau là hủy Đức điền. Người phạm vào năm tội này sẽ bị đọa vào địa ngục Ngũ vô gián. Tội phá hòa hợp tăng chia làm hai:

1. Phá Yết-ma Tăng: tách rời giáo đoàn mà mình đã sống, thành lập giáo đoàn mới tổ chức các việc Bồ-tát, Yết-ma riêng biệt.
 2. Phá Pháp luân Tăng: tôn thờ thầy khác, lập thuyết khác, tổ chức giáo đoàn riêng.
- Theo kinh Đại Tát-giá Ni-kiền-tử Sở Thuyết, q. 4, thì năm tội trọng:
1. Phá hoại chùa tháp, thiêu đốt kinh tượng, cướp đoạt tài vật của Tam Bảo hoặc sai bảo người khác làm việc này.
 2. Hủy báng Thanh Văn, Duyên Giác cho đến giáo pháp Đại Thừa.
 3. Ngăn cản người xuất gia tu hành hoặc giết hại người xuất gia.
 4. Phạm một trong năm tội Ngũ Nghịch của Tiểu Thừa.
 5. Chủ trương tất cả đều không có nghiệp báo, thực hành mười nghiệp ác hoặc không sợ quả báo đời sau mà sai bảo người khác làm mười điều ác.

Trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Sớ, q. 5, ngài Huệ Chiếu hợp tội giết cha và giết mẹ trong năm tội nghịch của Tiểu Thừa thành một, đồng thời thêm vào tội phi báng Phật pháp mà lập thành năm tội nghịch cho cả tam thừa (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2983).

²² . Tam giới: ba cõi, gồm Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

- Cõi Dục: thế giới của những loài hữu tình còn các tánh dâm dục, tình dục, sắc dục, thực dục.

- Cõi Sắc: thế giới của những loài hữu tình đã xa lìa dâm dục và thực dục của cõi Dục, nhưng vẫn còn Sắc chất thanh tịnh.

- Cõi Vô Sắc: thế giới của những loài hữu tình chỉ có thọ, tưởng, hành, thức. Thế giới này không có một thứ gì thuộc về vật chất, cũng không có thân thể, cung điện, cõi nước, chỉ có tâm thức trụ sâu trong thiền định (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4103).

²³ . Nhị luân phiền não: 1. Căn bản phiền não: Gồm sáu đại phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến; 2. Tùy phiền não: gồm 20 loại phiền não dựa vào căn bản phiền não mà phát sinh như phẫn, hận, phú, não, tật, xan v.v...

Trong các kinh luận, từ ngữ này có nhiều nghĩa khác nhau:

I. Theo luận Du-già Sư Địa, q. 55, hai thứ phiền não này là:

1. Căn bản phiền não: chỉ cho Vô Minh Hoặc. Loại phiền não này là cội rễ sinh ra các phiền não khác, nên gọi là Căn Bản Phiền Não.

2. Tùy phiền não: chỉ cho Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Loại phiền não này tùy theo các cảnh thuận hoặc nghịch mà khởi ra các phiền não tham, sân, si... nên gọi là Tùy Phiền Não.

II. Theo luận Đại Trí Độ, q. 7, hai thứ phiền não này là:

1. Nội trước phiền não: Chỉ cho các phiền não do không biết rõ nội tâm nên khởi lên chấp trước như: Thân kiến, biên kiến...

2. Ngoại trước phiền não: chỉ cho các phiền não do không biết rõ ngoại cảnh nên khởi lên tham trước như: Tham, sân, si...

I. Theo Hoa Nghiêm Kinh Sớ, q. 8, hai thứ phiền não này là:

1. Tùy miên phiền não: chỉ cho chủng tử vô minh phiền não tiềm phục trong tàng thức, có khả năng sinh ra các vọng hoặc.

2. Hiện hành phiền não: chỉ các phiền não tham, sân, si... do sáu căn tiếp xúc sáu trần cảnh mà hiện khởi (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3334).

²⁴ . Nhị biên: hai cực đoạn. Thuyết này, các luận đều giải thích khác nhau:

- Luận Trung Quán, q. 4: nhị biên chỉ có, không hoặc thường, vô thường.

- Luận Thuận Trung, q. hạ: nhị biên chỉ thường, đoạn.

- Luận Nhiếp Đại Thừa do ngài Huyền Tráng dịch, ngài Thế Thân giải thích: nhị biên chỉ cho tăng ích và tổn giảm.

- Chỉ Quán Phụ Hành, q. 3: nhị biên chỉ không và giả (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3284)

²⁵ . Trung Đạo: Con đường trung chính, lìa bỏ cực đoạn, không thiên về bất cứ một bên nào hoặc một quan điểm, một phương thức nào.

Trung Đạo là lập trường căn bản của Phật giáo, được Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa xem trọng, cho nên ý nghĩa của Trung Đạo tuy có sâu cạn khác nhau, nhưng các tông đều dùng nghĩa này để biểu thị cho trung tâm giáo lý của mình. Ý nghĩa của Trung Đạo gọi là Trung Đạo Nghĩa, chân lý của Trung Đạo gọi là Trung Đạo Lý. Vì Trung Đạo biểu thị cho tướng chân thật của vũ trụ vạn hữu, Trung Đạo tức Thật Tướng nên gọi là Trung Đạo Thật Tướng (TĐPH Huệ Quang, t. VII, tr. 5845)

²⁶ . Tăng ích, tổn giảm (Nhị chấp): hai chấp.

- Tăng ích là tình chấp, chấp trước các pháp thật có, thiên về bên hữu.

- Tổn giảm là tình chấp các pháp không có, thiên về bên vô (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3286).

²⁷ . Thích Luận:

1. Thích luận: Luận Đại Trí Độ, vì Hiền giáo cho rằng đó là tác phẩm giải thích kinh Đại Phẩm Bát-nhã hoặc là từ gọi tắt của luận Ma-ha Diễn, vì Mật giáo cho đó là sách chú thích luận Đại Thừa Khởi Tín.

2. Thích luận: các bộ luận giải thích kinh điển.

3. Thích luận: giải thích văn nghĩa của một bộ kinh (TĐPH-Huệ Quang, t. VI, tr. 5449)

²⁸ . Hai quan (lưỡng trùng quan): hai lớp kiến giải đối đãi nhau như mê-ngộ, hữu-vô, nhân-quả, phàm-thánh. Kẻ chấp trước danh tướng, cho mê-ngộ, nhân-quả... đều là hai pháp khác nhau, không dung nhiếp nhau, thành ra hai pháp đối lập nhau. Nếu không còn sự ràng buộc của các kiến chấp này thì sẽ vào được cảnh giới tuyệt đối. Mê-ngộ, nhân-quả chỉ là hai mặt của một pháp, cùng một thể, làm thể dụng lẫn nhau, cho nên dùng Quan (cửa ải) để dụ cho sự chướng ngại của kiến giải này (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2598)

²⁹ . Thi Giác: sự giác ngộ do trải qua sự tu tập mà có được. Luận Đại Thừa Khởi Tín cho rằng thức A-lại-da có hai nghĩa Giác và Bất Giác. Giác lại có Thi Giác và Bản Giác khác nhau. Trong đó, trải qua sự tu tập hậu thiên, dần dần đoạn phá vọng nhiễm từ vô thi đến nay, giác biết được nguồn tâm tiên thiên, gọi là Thi Giác, cũng tức phát tâm tu hành, thứ lớp sinh khởi trí đoạn hoặc, đoạn phá vô minh, trở về bản tánh thanh tịnh của Bản Giác. Đại Thừa cho rằng tâm người xưa nay lặng lẽ bất động, vô sinh vô diệt, thanh tịnh vô nhiễm, gọi là Bản Giác; sau do gió vô minh nổi dậy, sinh ra những hoạt động của ý thức thế tục, từ đó có các thứ sai biệt ở thế gian, đó gọi là Bất Giác; cho đến được nghe Phật pháp, khai phát Bản Giác, huân tập Bất Giác, đồng thời dung hợp thành một với Bản Giác, đó gọi là Thi Giác (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5430)

³⁰ . Bản Giác: tánh giác sẵn có, tức bản thể thanh tịnh đầy đủ tướng bình đẳng, lúc nào cũng hàm chứa đức sáng suốt của đại trí huệ, xa lìa những tâm niệm sai biệt của thế tục. Bản tánh của nguồn tâm ấy là giác thể xưa nay thanh tịnh, gọi là Bản giác. Luận Đại Thừa Khởi Tín của Hiền giáo, Luận Thích Ma-ha Diễn của Mật giáo và giáo nghĩa của tông Thiên Thai Nhật Bản đều có trình bày ý nghĩa về tư tưởng của Bản Giác và Thi Giác, nhưng ý chính lại khác nhau (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 276).

³¹ . Biên địa: Nơi xa xôi hẻo lánh, những người ở nơi này chẳng được thấy nghe Phật pháp.

Biên địa của Tịnh Độ Cực lạc: những người tu các công đức mà còn tâm nghi hoặc, ứng với cơ cảm đó nên sau khi chết, sinh về nơi đây, 500 năm chẳng được thấy nghe Phật pháp (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 518).

³² . Hóa sinh: các loài không do cha mẹ sinh mà chỉ do nghiệp lực sinh, như chúng sinh ở địa ngục, chư Thiên, thân trung hữu, loài người trong kiếp sơ, rỗng, kim sí điều... Các loài hóa sinh tuy đầy đủ thân căn nhưng khi chết không để lại xác. Cho nên trong tứ sinh, loài này cao hơn hết.

Theo luận Câu-xá, q. 9, các loài hóa sinh tùy ưa thích chỗ nào mà thọ sinh chỗ ấy. Theo tông Tịnh độ, chúng sinh sinh về Cực Lạc cũng gọi là Hóa Sinh (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1866)

³³ . Do-tuần: đơn vị đo độ dài thời xưa ở Ấn Độ. Tiếng Phạn là Yojana, có nghĩa là mang ách, phát xuất từ chữ gốc “Yuj” chỉ đoạn đường con bò mang ách đi một ngày. Theo Đại Đường Tây Vực Ký, q. 2: “Một do-tuần chỉ lộ trình một ngày hành quân của nhà vua”. Có nhiều thuyết khác nhau về cách tính do-tuần:

1. Đổi ra câu-lô-xá: theo phong tục Ấn Độ cũng như phẩm Hiện Nghệ trong kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, q. 4, phẩm Minh Thời Phân Biệt trong kinh Ma-đăng-ca, q. hạ đều cho rằng bốn câu-lô-xá là một do-tuần. Nhưng theo các kinh điển của Phật như Hữu Bộ Tì-nại-da, q. 21, luận Đại Tì-bà-sa, q. 136, luận Câu-xá, q. 12 lại tính tám câu-lô-xá là một do-tuần.

2. Tính theo số đo của Trung Quốc cũng có nhiều thuyết khác nhau: Theo Đại Đường Tây Vực Ký, q. 2, một do-tuần xưa được tính là 20km, theo Ấn Độ tính là 15km, trong Phật giáo tính là 8km; theo Huệ Uyển Âm Hữu Bộ Bách Nhất Yết-ma, q. 3 của Nghĩa Tịnh thì quốc tục Ấn Độ tính là 16km, Phật giáo tính là 6km (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 1115).

³⁴ . Tu-di sơn: còn gọi Diệu Cao sơn, Hảo Cao sơn, Hảo Quang sơn, Thiện Cao sơn, Thiện Tích sơn, Diệu Quang sơn, An Minh Do sơn.

Vốn là ngọn núi trong thần thoại Ấn Độ, được Phật giáo sử dụng, cho rằng đây là ngọn núi cao đứng sừng sững ở chính giữa một tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, có tám lớp núi, tám lớp biển bao bọc chung quanh, hình thành một thế giới (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4614)

³⁵ . Lục niệm: sáu điều mà người tu Phật đạo phải luôn nhớ nghĩ.

1. Niệm Phật: nghĩ nhớ công đức vô lượng, đại từ, đại bi của chư Phật.

2. Niệm Pháp: nghĩ nhớ ba tạng, 12 thể loại kinh của Đức Phật đã dạy, để làm lợi ích cho khắp chúng sinh.

3. Niệm Tăng: nghĩ nhớ chư Tăng đầy đủ giới, định, huệ làm ruộng phước cho chúng sinh.

4. Niệm Giới: nghĩ nhớ giới hạnh có năng lực lớn hay trừ các phiền não xấu của chúng sinh.

5. Niệm Thí: nghĩ nhớ bố thí có công đức lớn, hay trừ tham lam keo kiệt của chúng sinh.

6. Niệm Thiên: nghĩ nhớ chư Thiên ở ba cõi đều nhờ căn lành đời xưa đã tu tịnh giới, bố thí, vãn huệ mà được quả báo an vui này (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2549).

³⁶ . Bách pháp minh môn: Môn trí huệ thấu suốt trăm pháp một cách rõ ràng mà Bồ-tát chứng đắc ở Hoan hỉ địa (Sơ địa). Đối với 100 pháp của Bách pháp minh môn, các kinh luận có các quan điểm như sau:

1. Thập Địa Kinh Luận, q. 3 cho rằng: Bách pháp tức chỉ cho các thứ pháp môn.

2. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, q. 11: Bách pháp chỉ cho các pháp môn Uẩn, Giới, Xứ chứ chẳng phải chỉ cho con số 100.

3. Theo phẩm Hiền Thánh Danh Tự trong kinh Bồ-tát Anh Lạc Bản Nghiệp, q. thượng: Bách pháp là do 10 Tín tâm: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tấn tâm, Huệ tâm, Định tâm, Bất

thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ tâm, Giới tâm, Nguyện tâm, mỗi tâm đều có 10 tâm mà thành 100 pháp. Sau khi thành tựu viên mãn 10 tâm của Thập tín, Bồ-tát mới có thể vào Sơ Địa.

4. Theo Thích Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Ký của Pháp Thông và Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ Diệu Tông Sao, q. 6 của Tứ Minh Tri Lễ, Bách pháp tức là Ngũ vị bách pháp của Pháp Tướng.

5. Theo Thích Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Ký: mười tâm sở pháp; Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Dục, Huệ, Niệm, Giải thoát, Úc, Định, khi sinh khởi một tâm sở thì chín tâm sở kia nương nhau mà khởi thành ra 100 pháp (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 222).

³⁷ . Tam minh: ba minh, tức trí huệ sáng tỏ thông đạt vô ngại ba việc: Túc mệnh, Thiên nhãn và Lưu tận.

1. Túc mệnh minh: trí huệ biết rõ tướng trạng của mình và chúng sinh từ một đời cho đến trăm nghìn vạn ức đời.

2. Thiên nhãn minh: trí huệ biết rõ các tướng trạng sinh tử của chúng sinh, khi tử khi sinh, sắc lành sắc dữ hoặc do nhân duyên tà pháp mà thành tựu ác hạnh, sau khi mạng chung sinh vào đường ác hoặc nhờ nhân duyên chánh pháp mà thành tựu thiện hạnh, sau khi mạng chung sinh vào đường lành...

3. Lưu tận minh: trí huệ biết rõ như thật và chứng đắc lý Tứ đế, giải thoát tâm hữu lậu, diệt trừ tất cả phiền não... (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4131).

³⁸ . Lục thông: sáu diệu dụng vô ngại tự tại của Phật, Bồ-tát do nương sức định huệ mà thị hiện. Đó là: Thần túc thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mạng thông, Thiên nhãn thông và Lưu tận trí chứng thông (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2579).

³⁹ . Bát giải thoát: tám định lực giúp hành giả liả bỏ tham dục của cõi Sắc và Vô sắc:

1. Trong có tướng về sắc dục quán các sắc để giải thoát.

2. Trong không có tướng về sắc dục ngoài quán sắc để giải thoát.

3. Thân thanh tịnh giải thoát chứng Cụ túc trụ.

4. Vượt các sắc tướng diệt hữu đối tượng, không suy nghĩ mọi cái tướng, nhập vào Không vô biên xứ, an trụ đầy đủ giải thoát.

5. Vượt tất cả Không vô biên xứ, nhập Thức vô biên xứ, an trụ đầy đủ giải thoát.

6. Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, nhập vào Vô sở hữu xứ, an trụ đầy đủ giải thoát.

7. Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập vào Phi tướng phi phi tướng xứ, an trụ đầy đủ giải thoát.

8. Vượt qua tất cả Phi tướng phi phi tướng xứ, nhập vào Tướng thọ diệt, thân tác chứng trọn vẹn, an trụ đầy đủ giải thoát (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 390).

⁴⁰ . Pháp Tạng: Pháp danh của Đức Phật A Di Đà lúc Ngài chưa thành Phật. Theo kinh Vô Lượng Thọ, q. thượng, nhiều kiếp lâu xa về đời quá khứ, vào thời Thế Tự Tại Vương Như Lai, có một vị quốc vương nghe Đức Phật thuyết pháp, liền phát tâm vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, hiệu là Pháp Tạng. Ngài thấy được hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật, nên Ngài phát 48 lời đại nguyện. Vì giáo pháp mà Ngài hộ trì không mất và tích tụ rất nhiều, cho nên kinh Vô Lượng Thọ dịch là Pháp Tạng (Dharmakara); hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong kinh Đại Bảo Tích, q. 17, đời Đường dịch là Pháp Xứ; kinh Đại Thừa

Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, đời Tống dịch là Tác Pháp; luận Đại Trí Độ thì dịch là Pháp tánh (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3543).

⁴¹ . Mười hai thể loại kinh điển Đại thừa: mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp:

1. Khế kinh (Trường hàng): tức thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.
2. Ứng tụng (Trùng tụng): tức phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà Khế kinh đã nói.
3. Ký biệt (Thọ ký): vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho lời ẩn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.
4. Phúng tụng (Cô khởi): tức kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Đức Phật mà không lặp lại ý của văn Trường hàng trước đó.
5. Tự thuyết: Đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo thuyết.
6. Nhân duyên: ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tự của các kinh.
7. Thí dụ: dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa.
8. Bản sự: các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử, ngoài Bản sinh đàm. Hoặc những kinh mở đầu bằng câu “Phật như thị thuyết” cũng thuộc loại Bản sự.
9. Bản sinh: thể loại kinh nói về các hạnh đại bi của Đức Phật tu hành vào thời quá khứ.
10. Phương quảng: các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.
11. Hi pháp (Vị tăng hữu pháp): nói về những việc ít có của Phật và các đệ tử.
12. Luận nghị: Đức Phật luận nghị phân biệt thể tánh các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5274).

⁴² . Theo chánh văn, No.1965, tr. 116-117

“南無阿彌陀佛。稱佛名故。除五十億劫生死之罪。爾時彼佛即遣化佛
化觀世音化大勢至至行者前”

⁴³ . Quyết trạch phân vị: Thế đệ nhất vị.

⁴⁴ . Thất phương tiện (còn gọi là Thất Phương Tiện Vị, Thất Hiền, Thất Hiền Vị, Thất Gia Hành Vị): bảy địa vị trước khi vào địa vị Kiến đạo của Thanh văn, đó là: Ngũ Đình Tâm Quán, Biệt Tướng Niệm Trụ, Tổng Tướng Niệm Trụ, Noãn Pháp, Dẫn Pháp, Nhẫn Pháp và Thế Đệ Nhất Pháp (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5372).

⁴⁵ . Hiện bát: quả Bát Hoàn, một trong bốn quả Thanh Văn. Bạc Thánh ở cõi Dục đoạn hết dư hoặc, nhập Niết-bàn, nên gọi là Hiện Bát (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1820).

⁴⁶ . Biệt thời ý thú (biệt thời ý, thời tiết ý thú): Như Lai dùng ý thú biệt thời để thuyết pháp, một trong bốn ý thú, nghĩa là lợi ích ở thời gian khác. Người nào tụng trì danh hiệu Phật Đa Bảo thì quyết định đối với Vô Thượng Bồ-đề không còn lui sụt hoặc người chỉ cần phát nguyện thì liền được vãng sinh cõi Phật An Lạc. Đây là Như Lai vì khuyên nhắc kẻ giải đãi không thích tu hành, nên nói lợi ích lúc khác mà chẳng nói lợi ích ngay lúc này.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, q. 6 (Đại 31, 194 trung) ghi: “Người thiện căn giải đãi nhờ tụng trì danh hiệu Phật Đa Bảo mà được tiến lên công đức thượng phẩm”.

Phật nói công đức thượng phẩm là nhằm vào người có hạnh cạn kiệt, muốn cho họ bỏ giải đãi, siêng tu hành, chứ chẳng phải do tụng danh hiệu Phật mà được không lui sụt, quyết định đắc Vô Thượng Bồ-đề. Thí dụ từ một đồng tiền vàng do kinh doanh lâu ngày nên sinh ra nghìn đồng tiền vàng, chẳng phải trong một ngày được số tiền vàng đó. Một đồng tiền vàng là nhân sinh ra hàng nghìn đồng tiền vàng. Ý Như Lai cũng vậy, tụng trì danh hiệu Phật là nhân để chẳng lui sụt Bồ-đề (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 546).

⁴⁷ . Thiên Thân (Thế Thân): một đại luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ IV, V, người thành Phú-lâu-sa-phú-la, nước Kiện-đà-la thuộc Bắc Ấn Độ, là con thứ hai của quốc sư Bà-la-môn Kiều-thi-ca. Lúc đầu, Sư cùng với anh là Vô Trước học Tát-bà-đa bộ (Hữu bộ). Ngài Vô Trước học thẳng vào Đại Thừa, ngài Thiên Thân lại đi vào Kinh Lượng bộ, lập chí cải thiện giáo nghĩa Hữu bộ... Lúc đầu, Sư công kích Phật giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa chẳng phải là pháp do Phật nói. Sau nhờ ngài Vô Trước dùng phương tiện khai thị, Sư mới ngộ được lý Đại Thừa, chuyển sang tin tưởng, tôn thờ và hoằng dương yếu nghĩa Đại Thừa. Sư soạn nhiều luận và sách chú thích, đặt nền tảng cho phái Du-già thuộc Phật giáo Đại Thừa. Các tác phẩm quan trọng, gồm hơn 40 loại: Luận Câu-xá (30 quyển), Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (15 quyển), Thập Địa Kinh Luận (12 quyển), Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Luận, Quảng Bách Luận, Luận Bồ-đề Tâm, Duy Thức Tam Thập Luận Tụng, luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đê-xá... (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5408).

- Thiên Thân Luận (gọi đủ là Thiên Thân Nhiếp Luận, Thế Thân Nhiếp Luận): một trong năm bộ Nhiếp Luận. Đó là bộ luận do ngài Thế Thân biên soạn để giải thích bộ Nhiếp Luận của ngài Vô Trước. Bộ Luận này có ba bản dịch: Bản dịch của ngài Chân Đế đời Trần, gồm 15 quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích; bản dịch của ngài Cấp-đa đời Tùy, gồm 10 quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Thích Luận; bản dịch của ngài Huyền Trang đời Đường, gồm 10 quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (TĐĐPB).

⁴⁸ . Sáu việc (Lục sự pháp): theo Quán Di LặcThượng Sinh Đâu-suất Thiên Kinh Tán, q. hạ, tr. 295b ghi:

1. Tinh tấn tu tập, gieo trồng phước nghiệp trong ba ruộng Kính, Ân, Bi.
2. Giữ gìn oai nghi và các giới nghiêm mật, hành trì các quy tắc một cách tự tại.
3. Siêng năng quét dọn chùa tháp, trang nghiêm đạo tràng đúng theo giáo pháp chế định.
4. Cúng dường hương hoa, tùy nghi cung cấp những vật dụng trong bốn việc ẩm thực, y phục, phòng xá, y dược...
5. Phạm phu hành trì nhập định Tam-muội hữu lậu, bậc Thánh nhập định vô lậu tùy theo đó mà đắc thiền.
6. Đọc tụng kinh điển, diễn thuyết tu tập 10 pháp hành v.v...

⁴⁹ . Khắc chu cầu kiếm (Khắc chu nhân): chuyện khắc chu cầu kiếm trong thiên Sát Kiếm của Lã Thị Xuân Thu. Chuyện ghi: “Có một người qua sông, vô ý đánh rơi kiếm xuống sông. Người ấy vội vã khắc lên thuyền để đánh dấu chỗ kiếm rơi. Thuyền đã đi đến nơi khác rồi mà người kia vẫn theo dấu khắc ấy lặn xuống sông tìm kiếm. Kết quả tìm hoài chẳng được”.

Trong Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người học ngu si chấp trước, thiếu sự linh hoạt đối với cơ pháp của bậc thầy (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2276).

⁵⁰ . Thủ chu đãi thổ (ôm cây đọi thổ): Truyền thuyết kể rằng thời Chiến Quốc, ở nước Tống có một người nông dân thấy một con thỏ đâm đầu phải gốc cây mà chết, anh ta bèn bỏ cả việc cày bừa ngồi ôm gốc cây để chờ con thỏ khác lại đâm đầu vào gốc cây ấy nữa (Từ điển Hán-Việt, VNNH, Phan Văn Các chủ biên, Nxb Tp. HCM, 2001, tr. 1309)

⁵¹ . Ba Phước Nghiệp (Tam chủng tịnh phước, Tam chủng tịnh nghiệp): ba chính nhân Tịnh nghiệp, cũng là ba nhân vãng sinh Tịnh Độ:

1. Hiếu dưỡng cha mẹ, thờ phụng sư trưởng, từ tâm bất sát, tu tập 10 nghiệp lành.
2. Thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi.
3. Phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4079).

⁵² . Ngu pháp: hàng Tiểu Thừa Ngu pháp và hàng Tiểu Thừa Bất ngu pháp. Tiểu Thừa Ngu pháp chỉ cho Nhị Thừa Thanh văn, Duyên giác ngu về lý pháp không của Đại Thừa. Vì hàng Nhị Thừa này chỉ chứng sinh không, chấp chặt pháp có, không biết về chân lý Nhị không của Đại Thừa, nên bị chê là Ngu pháp.

Tiểu Thừa bất ngu pháp chỉ cho Nhị Thừa Thanh văn, Duyên giác vừa chứng được lý Tiểu Thừa, vừa hiểu được lý Đại Thừa. Tuy cùng là Tiểu Thừa nhưng tâm hiểu biết có hơn kém khác nhau. Do họ có thể hồi chuyển tâm Tiểu Thừa hướng về Đại Thừa, nên còn gọi là Hồi tâm Tiểu Thừa (Nhị Thừa hồi tâm). Trong năm pháp giáo của đại sư Hiền Thủ, hạng này được xếp vào Đại Thừa Thi giáo (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2907).

⁵³ . Thi-đà lâm: theo Huyền Ứng Âm Nghĩa, q.7, “Thi-đà lâm, gọi đủ là Thi-đà-bà-na, có nghĩa là Hàn lâm (rừng lạnh). Rừng này sâu thẳm lạnh lẽo, nhân đó mà có tên Hàn lâm. Rừng này ở cạnh thành Vương-xá, người chết phần nhiều được đưa tới đây. Nay Thi-đà lâm là từ dùng để chỉ chung chỗ bỏ xác người chết”. Còn gọi là Khủng úy lâm (rừng sợ hãi) (TĐPH Hán-Việt, PVNCPVN, Nxb Hà Nội, 1994, t. II, tr. 1492).

⁵⁴ . Đồng thể đại bi: Quán chúng sinh với mình đồng một thể mà khởi bi tâm bình đẳng để cứu khổ, ban vui. Bồ-tát từ Sơ Địa trở lên, xem nỗi khổ của chúng sinh như nỗi khổ của chính mình mà sinh lòng xót thương vô hạn. Kinh Đại Bát Niết-bàn, q. 16, bản Bắc ghi: “Như cha mẹ thấy con bệnh hoạn, sinh lòng khổ não, xót thương lo buồn, từng giây từng phút. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, thấy chúng sinh bị phiền não trói buộc, các Ngài buồn khổ, lo nghĩ như mẹ thương con đỏ, đến nỗi các lỗ chân lông đều ra máu” (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1598).